

Số: 013/QĐ-ĐHKTCN

Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình dạy học trình độ đại học khóa 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ Quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc ban hành Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục Đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Biên bản số 1239 /BB-ĐHKTCN ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình dạy học của 08 ngành đào tạo đại học thuộc Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ (đính kèm phụ lục).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Các thủ trưởng đơn vị thuộc Trường, các cá nhân và tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

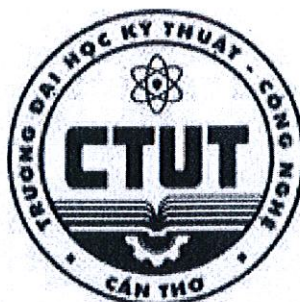
Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Công TTĐT Trường;
- Lưu: VT, P.ĐT.



NGND.PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ



CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Ngôn ngữ Anh**
Tên tiếng Anh : **English Studies**
Mã ngành : **7220201**
Loại hình đào tạo : **Chính quy**
Hình thức đào tạo : **Tập trung**

Cần Thơ, 2023

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 913 /QĐ-ĐHKTCN ngày 31 tháng 12 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

1. THÔNG TIN CHUNG

- Tên chương trình bằng tiếng Việt: Ngôn ngữ Anh
- Tên chương trình bằng tiếng Anh: English Studies
- Mã ngành: 7220201
- Tên văn bằng: Cử nhân
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Hình thức đào tạo: Tập trung
- Thời gian đào tạo: 4,0 năm
- Số tín chỉ: 130 (không tính các học phần điều kiện: Giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất: 11TC)
- Đơn vị quản lý: Khoa Khoa học xã hội
- Website: <http://khoakhxh.ctuet.edu.vn>

2. TẦM NHÌN SỨ MẠNG VÀ TRIẾT LÝ GIÁO DỤC CỦA NHÀ TRƯỜNG

2.1 Tầm nhìn

- **Tầm nhìn của trường:** Đến năm 2030, Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ trở thành trường đại học theo định hướng ứng dụng liên ngành kỹ thuật công nghệ phù hợp với xu thế phát triển trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- **Tầm nhìn của Khoa:** Đến năm 2030, Khoa Khoa học xã hội trở thành Khoa đầu ngành của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ thực hiện nhiệm vụ đào tạo, ứng dụng nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Ngoại ngữ và pháp lý, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ Cách mạng công nghệ công nghiệp 4.0.

2.2 Sứ mạng

- **Sứ mạng của Trường:** Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức tốt, có chuyên môn cao, có khả năng tiếp cận nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, đáp ứng nhu cầu phát triển của thành phố Cần Thơ, vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và cả nước.

- **Sứ mạng của Khoa:** Khoa Khoa học xã hội là đơn vị đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn cao, có khả năng tiếp cận, ứng dụng nghiên

cửu khoa học tốt trong lĩnh vực Pháp lý và Ngôn ngữ Anh, đáp ứng nhu cầu phát triển của thành phố Cần Thơ, vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và cả nước.

2.3. Triết lý giáo dục

Đức trí - Kỹ năng - Sáng tạo - Hội nhập

2.4. Giá trị cốt lõi

Chất lượng - Sáng tạo - Năng động - Phát triển

3. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO (POs)

3.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh đào tạo ra những cử nhân khoa học xã hội nhân văn (Bachelor of Art) có phẩm chất chính trị và ý thức trách nhiệm xã hội; có kiến thức và năng lực chuyên môn; năng động, sáng tạo; có ý thức tổ chức kỷ luật và có sức khỏe để phục vụ ngành nghề, góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho thành phố Cần Thơ, vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và cả nước, đáp ứng được nhu cầu xã hội trong quá trình hội nhập và phát triển kinh tế đất nước.

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh còn giúp sinh viên có kỹ năng ngoại ngữ thứ 2, ứng dụng công nghệ thông tin, giao tiếp xã hội, các kỹ năng mềm,... đáp ứng yêu cầu công việc và mục tiêu học tập suốt đời.

3.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể của ngành Ngôn ngữ Anh là trang bị cho người học đầy đủ kiến thức, kỹ năng chuyên môn, thái độ chuyên nghiệp, năng lực tự chủ và trách nhiệm làm nền tảng vững chắc cho sự thành công trong hoạt động nghề nghiệp.

Mục tiêu cụ thể như sau:

3.2.1. Kiến thức:

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh trang bị các kiến thức cần thiết giúp sinh viên có những kiến thức sau:

PO1. Trang bị kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, ngôn ngữ, văn hóa, con người và xã hội để phục vụ phát triển nghề nghiệp và tự hoàn thiện bản thân của người học.

PO2. Trang bị các khối kiến thức chuyên môn theo hai định hướng: (1) biên - phiên dịch và (2) giảng dạy - nghiên cứu.

3.2.2. Kỹ năng:

PO3. Tư duy sáng tạo, phương pháp làm việc khoa học, khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm. Kỹ năng giao tiếp hiệu quả, báo cáo và thuyết trình ý tưởng.

PO4. Giúp người học phát triển kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm cần thiết để làm việc hiệu quả trong môi trường hội nhập và đa văn hóa, đặc biệt là trong môi trường làm việc thuộc các lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn tương xứng với vị trí nghề nghiệp.

3.2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm:

PO5. Đào tạo năng lực làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành Ngôn ngữ Anh và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.

PO6. Giúp người học xây dựng ý thức trách nhiệm đối với cá nhân, cộng đồng; ý thức phục vụ đất nước và đạo đức nghề nghiệp.

3.3. Trình độ ngoại ngữ, tin học

Thực hiện theo quy định hiện hành của nhà Trường về chuẩn đầu ra ngoại ngữ và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin đối với sinh viên đại học chính quy (Quyết định số 487/QĐ-ĐHKTCTN ngày 06 tháng 11 năm 2020).

3.4. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh có thể thích ứng làm việc ở nhiều vị trí việc làm tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, dự án nhà nước và tư nhân thuộc các lĩnh vực: ngoại giao, kinh doanh - thương mại, văn hóa - du lịch, khoa học - kỹ thuật, nhà hàng - khách sạn, dịch vụ, truyền thông, báo chí... Ngoài ra, cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh có khả năng giảng dạy tiếng Anh tại các cơ sở giáo dục như các trung tâm ngoại ngữ, các trường quốc tế và các trường từ trung học cơ sở đến cao đẳng, đại học khi có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm.

3.5. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sinh viên sau khi tốt nghiệp chuyên ngành Ngôn ngữ Anh có khả năng học tập nâng cao trình độ: Thạc sĩ, Tiến sĩ.

3.6. Các chương trình tham khảo trong nước

- Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh của một số trường đại học uy tín trong nước như Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

4. CHUẨN ĐẦU RA

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra về kiến thức như sau:

4.1. Kiến thức

K1. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội - nhân văn, khoa học chính trị và pháp luật, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng làm nền tảng cho việc tiếp thu kiến thức chuyên ngành Ngôn ngữ Anh.

K2. Vận dụng được kiến thức ngoại ngữ 2, công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc hằng ngày trong cuộc sống và nghiệp vụ thuộc lĩnh vực ngôn ngữ Anh.

K3. Phân tích và tích hợp được những cơ sở lý thuyết, kiến thức chuyên sâu về kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh (Nghe, Nói, Đọc, Viết, Ngữ pháp), các vấn đề thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học, văn học, văn hóa, xã hội, ... thuộc chuyên ngành Ngôn ngữ Anh và vận dụng một cách sáng tạo trong đời sống hằng ngày và trong công việc.

K4. Phân tích và tích hợp được những cơ sở lý thuyết, kỹ thuật biên - phiên dịch và ứng dụng hiệu quả những lý thuyết và kỹ thuật này vào thực tế công tác dịch thuật ở nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ.

K5. Phân tích và tích hợp được các kiến thức liên quan về giáo dục học, ngôn ngữ học, bản ngữ và ngôn ngữ thứ hai/ngoại ngữ, từ đó đánh giá và thiết kế được các phương pháp giảng dạy phù hợp... trong hoạt động giảng dạy bằng tiếng Anh.

K6. Vận dụng được kiến thức tổng quát về nghiên cứu khoa học bằng tiếng Anh trong lĩnh vực giáo dục, ngôn ngữ và xã hội. Hiểu biết cơ bản về việc lập kế hoạch, phương pháp thực hiện và cách thức tiến hành đề tài nghiên cứu khoa học.

4.2. Kỹ năng

S1. Đạt trình độ ngoại ngữ thứ 2 ở bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Đạt được trình độ ứng dụng CNTT cơ bản

S2. Cho thấy khả năng hoạt động độc lập và theo nhóm, khả năng giao tiếp tốt, khả năng trình bày, thuyết trình và nói trước công chúng, linh hoạt và năng động trong môi trường làm việc, khả năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

S3. Thể hiện năng lực sử dụng thành thạo các kỹ năng ngôn ngữ Anh: Nghe, Nói, Đọc, Viết đạt trình độ C1 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

S4. Cho thấy khả năng hiểu và diễn đạt ngôn ngữ bằng tiếng Anh phù hợp, hiệu quả trong nhiều tình huống giao tiếp trong các môi trường làm việc thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, đặc biệt là lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ.

S5. Cho thấy khả năng tư duy phản biện, lập luận và tranh luận; phân tích văn bản, đánh giá, tổng hợp và xử lý thông tin trong công việc ở các lĩnh vực liên quan dựa trên các kiến thức về ngôn ngữ học và văn hóa.

S6. Cho thấy khả năng tự nghiên cứu chuyên sâu để nâng cao trình độ chuyên môn thuộc ngành ngôn ngữ Anh và các lĩnh vực liên quan cũng như tiếp cận, nghiên cứu và triển khai các hoạt động dịch thuật, giảng dạy, nghiên cứu.

4.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

C1. Có khả năng làm việc độc lập, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. Đồng thời, phối hợp làm việc theo nhóm trong môi trường luôn thay đổi và phát triển, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

C2. Tổ chức được quy trình hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định trong các hoạt động chuyên môn về lĩnh vực ngôn ngữ Anh.

C3. Tham gia lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, quản lý thời gian, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn về lĩnh vực ngôn ngữ Anh.

5. MA TRẬN LIÊN KẾT GIỮA MỤC TIÊU VÀ CDR CTĐT

Ma trận mục tiêu (POs) và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (K-S-C) được trình bày ở Bảng 1.

Bảng 1. Ma trận mục tiêu (POs) và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (K-S-C)

Chuẩn đầu ra		Kiến thức		Kỹ năng		Mức tự chủ và trách nhiệm	
		PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6
Kiến thức	K1	x					
	K2	x					
	K3		x		x		
	K4		x		x		
	K5		x		x		
	K6		x		x		
Kỹ năng	S1				x		
	S2			x	x	x	
	S3				x		
	S4				x		
	S5			x	x		
	S6				x		
Mức tự chủ và trách nhiệm	C1					x	x
	C2					x	
	C3					x	

6. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH

6.1 Thông tin tuyển sinh

Căn cứ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo Đề án tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ (www.ctuet.edu.vn).

Vùng tuyển sinh: Thành phố Cần Thơ, vùng ĐBSCL và cả nước.

Đối tượng tuyển sinh: Các thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT).

Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022: 70

6.2. Phương thức tuyển sinh

- Phương thức 1: Sử dụng kết quả học bạ THPT. Tổng điểm trung bình 3 (ba) môn trong tổ hợp xét tuyển (của cả năm lớp 10, lớp 11, và học kỳ I lớp 12) hoặc cả năm lớp 12 đạt từ 18 điểm trở lên (làm tròn đến số thập phân thứ 2).

- Phương thức 2: Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT. Tổng điểm 3 (ba) môn thi tốt nghiệp THPT trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 18 điểm trở lên.

- Phương thức 3: Sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2022 của Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh đạt từ 600 điểm trở lên.

6.3. Tổ hợp xét tuyển:

D01: Toán - Tiếng Anh - Ngữ văn

D14: Tiếng Anh - Ngữ văn - Lịch sử

D15: Tiếng Anh - Ngữ văn - Địa lý

D66: Tiếng Anh - Ngữ văn - Giáo dục công dân

6.4. Hình thức đăng ký xét tuyển và nộp hồ sơ

- Thí sinh đăng ký xét tuyển theo hướng dẫn của Trường, đồng thời nhập thông tin đăng ký xét tuyển vào Trường trên Cổng tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh gửi hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tiếp tại Trường hoặc gửi qua đường bưu điện về địa chỉ: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ: Số 256 Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

7. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

- Chương trình đào tạo được thiết kế gồm 08 học kỳ tương ứng với 4 năm học, gồm 130 tín chỉ (không tính các học phần điều kiện: Giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất: 11 TC). Trong đó, thời gian học tập chính thức 4 năm, thời gian học tập tối đa là 08 năm.

8. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

- Tại thời điểm tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

- Tích lũy đủ học phần và số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo; đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định hiện hành của Nhà trường.

- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên (theo thang điểm 4);

- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh, chứng chỉ Giáo dục thể chất.

9. RUBRIC ĐÁNH GIÁ

Rubric đánh giá trình bày luận văn được thể hiện ở Bảng 2

Bảng 2. Rubric đánh giá trình bày Khóa luận tốt nghiệp

Tiêu chí đánh giá	Nội dung đánh giá	Kém	Trung bình	Khá	Giỏi	Điểm tối đa
1. Hình thức: đúng theo hướng dẫn của Quyết định 239/QĐ-ĐHKTCN năm 2016		Trình bày không đúng theo hướng dẫn	Trình bày theo hướng dẫn, nhưng mắc nhiều lỗi chính tả, format bài viết không thống nhất	Trình bày theo hướng dẫn, ít lỗi chính tả, format thống nhất	Trình bày theo hướng dẫn, không có lỗi chính tả, format thống nhất	1
2. Tính mới của đề tài		Đề tài không có tính mới	Đề tài không có tính mới	Đề tài nghiên cứu có tính mới	Đề tài nghiên cứu có tính mới, thể hiện tính sáng tạo	1

Tiêu chí đánh giá	Nội dung đánh giá	Kém	Trung bình	Khá	Giỏi	Điểm tối đa
3. Nội dung: Vận dụng kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để tiến hành phân tích, giải thích thực trạng, phân tích nguyên nhân và đưa ra giải pháp cho vấn đề phân tích	Đánh giá tổng quan	+ Báo cáo nhiều lỗi và không chính xác về kiến thức. + Không cung cấp bảng biểu, dữ liệu để minh họa và giải thích các vấn đề + Không thể đánh giá hạn chế và đề xuất hướng giải quyết. + Tài liệu tham khảo có chất lượng thấp hoặc đã bị bỏ qua. + Định dạng và cách bố trí không nhất quán và không phù hợp yêu cầu.	+ Vận dụng kiến thức cơ sở ngành để viết tổng quan vấn đề nghiên cứu chính xác về kiến thức có vài sai sót nhỏ trong kiến thức; + Giải quyết vấn đề dựa trên các minh họa hình vẽ, bảng biểu, số liệu tuy nhiên quá ít dữ liệu; + Đánh giá được hạn chế và đề xuất hướng giải quyết tuy nhiên chưa đầy đủ; + Giải quyết vấn đề dựa trên cơ sở của các công trình nghiên cứu, tạp chí chuyên ngành tuy nhiên có ít tài liệu có giá trị và không có tính mới;	+ Vận dụng kiến thức cơ sở ngành để viết tổng quan vấn đề nghiên cứu chính xác về kiến thức tuy nhiên có một vài thiếu sót không quan trọng về kiến thức hoặc không liên quan nhiều đến vấn đề nghiên cứu; + Giải quyết vấn đề dựa trên các minh họa hình vẽ, bảng biểu, số liệu mức độ vừa đủ; + Đánh giá được hạn chế và đề xuất hướng giải quyết tuy nhiên còn thiếu một vài đánh giá nhỏ; + Giải quyết vấn đề dựa trên cơ sở tham khảo các công trình nghiên cứu, tạp chí	+ Vận dụng kiến thức cơ sở ngành để viết tổng quan vấn đề nghiên cứu chính xác về kiến thức có trình tự và logic + Giải quyết vấn đề dựa trên các minh họa hình vẽ, bảng biểu, số liệu đầy đủ khoa học; + Đánh giá được hạn chế và đề xuất hướng giải quyết đầy đủ; + Giải quyết vấn đề dựa trên cơ sở tham khảo các công trình nghiên cứu, tạp chí chuyên ngành, tài liệu có giá trị và nhiều tạp chí chuyên ngành bằng tiếng Anh mới	6
	Phản mở đầu	+ Không chỉ ra được tính mới của nghiên cứu; + Không viết	+ Nêu nguyên nhân chọn khóa luận nhưng chưa hoàn toàn thuyết	+ Nêu nguyên nhân chọn khóa luận viết ngắn gọn thuyết phục.	+ Nêu nguyên nhân, tính cấp thiết để chọn đề tài và viết ngắn gọn	1

Tiêu chí đánh giá	Nội dung đánh giá	Kém	Trung bình	Khá	Giỏi	Điểm tối đa
		được nội dung nghiên cứu; + Viết không rõ ràng tính cấp thiết của nghiên cứu	phục + Xác định được nội dung nghiên cứu nhưng chưa đầy đủ và phù hợp quy mô của khóa luận	+ Xác định được nội dung nghiên cứu với quy mô khóa luận vừa đủ.	thuyết phục. + Xác định được nội dung nghiên cứu với quy mô khóa luận; + Đánh giá được tính mới của nghiên cứu.	
	Phương pháp nghiên cứu	Không có phương pháp nghiên cứu phù hợp nội dung nghiên cứu;	Có phương pháp nghiên cứu tổng quát	Có phương pháp nghiên cứu phù hợp	Có phương pháp nghiên cứu phù hợp, chi tiết cho vấn đề nghiên cứu	1
	Thiết kế mô hình nghiên cứu	Không có mô hình đề xuất;	Đề xuất được quy trình thực nghiệm/thiết kế được mô hình	Đề xuất được quy trình thực nghiệm/thiết kế được mô hình	Đề xuất được quy trình thực nghiệm/thiết kế được mô hình	1
	Phân tích, đánh giá các số liệu thực nghiệm và kết quả nghiên cứu	+ Không phân tích được số liệu thực nghiệm; + Không có phân tích các vấn đề cần giải quyết, hầu hết chỉ là số liệu thực nghiệm và không có độ tin cậy cao. + Không đưa ra kết luận.	+ Phân tích được số liệu tuy nhiên không đủ độ tin cậy hoặc không nhiều số liệu được phân tích; + Đánh giá có sử dụng nhưng không nhiều các phép phân tích xử lý số liệu thực nghiệm; + Phân tích không nhiều về các vấn đề cần giải quyết, hầu hết	+ Phân tích được hầu hết các số liệu thực nghiệm/thiết kế; + Đánh giá có sử dụng hầu hết các phép phân tích xử lý số liệu thực nghiệm; + Phân tích ở mức độ sâu về các vấn đề cần giải quyết tuy nhiên có vài lỗi nhưng không quan	+ Phân tích hoàn chỉnh các số liệu thực nghiệm/thiết kế; + Đánh giá toàn bộ các kết quả thu nhận từ thực nghiệm bằng các phép phân tích xử lý số liệu thực nghiệm hoặc các kết quả giải thích của tác giả cho thấy tác giả đã nghiên cứu sâu vấn	3

Tiêu chí đánh giá	Nội dung đánh giá	Kém	Trung bình	Khá	Giỏi	Điểm tối đa
			chỉ là số liệu thực nghiệm nhưng không có độ tin cậy cao. + Chưa đưa ra được kết luận từ phân tích hoặc các kết luận không thuyết phục. + Không đánh giá được giới hạn của vấn đề và đề xuất vấn đề nghiên cứu tiếp theo.	trọng + Các kết luận đưa ra hầu hết đều dựa trên phân tích/ giải thích của tác giả tuy nhiên có một số kết luận chưa có tính thuyết phục cao. + Chưa đánh giá được các yếu tố giới hạn của vấn đề nghiên cứu; + Chưa đề xuất được giải pháp hoặc các vấn đề nghiên cứu tiếp theo.	đề bàn luận; + Phân tích một cách tổng thể cho thấy tác giả đã giải quyết hoàn chỉnh vấn đề nghiên cứu; + Phân tích, đánh giá và tổng hợp được các kết quả từ các kết luận có tính thuyết phục cao. + Đánh giá được các yếu tố giới hạn của vấn đề nghiên cứu; + Đề xuất được giải pháp/các vấn đề nghiên cứu tiếp theo. + Đánh giá kết quả nghiên cứu có tính mới.	
4. Cập nhật kiến thức mới trong ngành Ngôn ngữ Anh	Tổng quan, thực nghiệm và kết quả	+ Sử dụng tài liệu chuyên môn thuộc lĩnh vực nghiên cứu cũ; + Không cập nhật vấn đề phân tích mới, mang tính thời sự	+ Sử dụng rất ít tài liệu (< 5 tài liệu) chuyên môn thuộc lĩnh vực nghiên cứu có tính mới; + Không cập nhật vấn đề phân tích mới, mang tính thời sự	+ Sử dụng nhiều tài liệu chuyên môn thuộc lĩnh vực nghiên cứu có tính mới (5 - 10 tài liệu); + Cập nhật được phương pháp hoặc mô hình nghiên cứu mới thuộc	+ Sử dụng nhiều tài liệu chuyên môn thuộc lĩnh vực nghiên cứu có tính mới (10- 15 tài liệu) và có ít nhất một tài liệu hiện hành; + Cập nhật được các phương	1

Tiêu chí đánh giá	Nội dung đánh giá	Kém	Trung bình	Khá	Giỏi	Điểm tối đa
				vấn đề phân tích.	pháp phân tích mới, thiết kế mô hình cho vấn đề đang phân tích + Đánh giá kiến thức thu được từ nghiên cứu là mới hoàn toàn (chưa công bố)	
5. Tuân thủ các giá trị đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực Ngôn ngữ Anh	Trung thực trong công việc nghiên cứu, tuân thủ bản quyền các sản phẩm trí tuệ.	Thấp hơn mức trung bình	+ Trung thực phần lớn các dữ liệu nhất quán với nhau và trung thực trong xử lý số liệu; + Trung thực với trích dẫn các tạp chí chuyên ngành, sách tham khảo, khóa luận; + Sử dụng đúng mục đích và tuân thủ các yêu cầu về bản quyền trong nghiên cứu; + Nộp bài đúng hạn.	+ Trung thực và nhất quán dữ liệu trong xử lý số liệu; + Trung thực với trích dẫn các tạp chí chuyên ngành, sách tham khảo, khóa luận; + Sử dụng đúng mục đích và tuân thủ các yêu cầu về bản quyền trong nghiên cứu; + Nộp bài đúng hạn.	+ Trung thực, khách quan trong xử lý số liệu; + Trung thực với trích dẫn các tạp chí chuyên ngành, sách tham khảo, khóa luận; + Sử dụng đúng mục đích và tuân thủ các yêu cầu về bản quyền trong nghiên cứu; + Nộp bài đúng hạn.	1

10. HỆ THỐNG TÍNH ĐIỂM

Kết quả học phần được tính theo thang điểm A⁺, A, B⁺, B, C⁺, C, D⁺, D, F và quy về thang điểm 4 theo Quyết định số 400/QĐ-ĐHKTCN ngày 01 tháng 9 năm 2021.

Loại	Điểm hệ số 10	Điểm chữ	Điểm hệ số 4
a. Loại đạt (tích lũy)	9,5 – 10	A ⁺	4,0
	8,5 – 9,4	A	3,8
	8,0 – 8,4	B ⁺	3,5
	7,0 – 7,9	B	3,0
	6,5 – 6,9	C ⁺	2,5
	5,5 – 6,4	C	2,0
	5,0 – 5,4	D ⁺	1,5
	4,0 – 4,9	D	1,0
b. Loại không đạt	0,0 – 3,9	F	0,0

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A: điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy

a_i: điểm của học phần thứ i

n_i: số tín chỉ của học phần thứ i

n: là tổng số học phần

Xếp loại tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học như sau:

Xếp loại tốt nghiệp	Thang điểm hệ 4
Xuất sắc	3,60 đến 4,00
Giỏi	3,20 đến 3,59
Khá	2,50 đến 3,19
Trung bình	2,00 đến 2,49

11. SƠ ĐỒ CÂY

Hướng dẫn về các ký hiệu sử dụng trên sơ đồ vận hành CTĐT:

- Chương trình giáo dục được xây dựng trọn vẹn để vận hành theo học chế tín chỉ. Bản sơ đồ CTĐT trong phần tiếp theo sắp xếp các môn học theo trình tự học kỳ của khóa đào tạo - tuy nhiên đây chỉ là trình tự học mà Khoa và Trường khuyến cáo sinh viên nên tuân theo để thuận lợi nhất cho việc tiếp thu kiến thức.

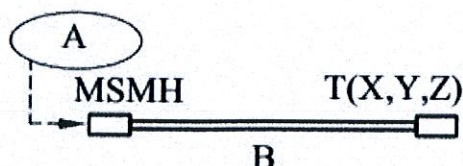
- Chương trình giáo dục được cập nhật liên tục trong suốt quá trình đào tạo sẽ được Khoa công bố và cập nhật chính thức trong các cuốn sổ tay sinh viên mỗi học kỳ.

Mỗi học phần được biểu diễn bằng một “dải băng” – dạng ký hiệu:

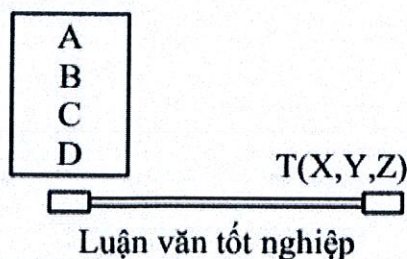


- Thông tin cơ bản của môn học được ghi phía trên dải với cấu trúc mã học phần và $T(X,Y,Z)$ trong đó T là số tín chỉ, X là số giờ lý thuyết trong một tuần chuẩn (quy ước học kỳ có 15 tuần), Y là số giờ bài tập-thực hành-thảo luận trong 1 tuần, Z là số giờ mà một sinh viên trình độ trung bình phải đầu tư cho tự học-tự chuẩn bị bài trong 1 tuần (tính trung bình suốt học kỳ và bao gồm cả thời gian dành cho việc chuẩn bị kỳ kiểm tra, kỳ thi cuối khóa).

- Biểu diễn ràng buộc tiên quyết giữa các môn học (mũi tên liền nét) – môn A là môn tiên quyết của môn B:

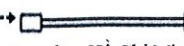
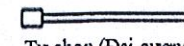
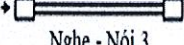
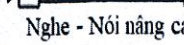
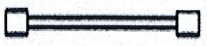
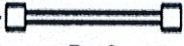
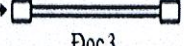
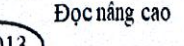
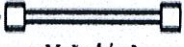
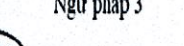
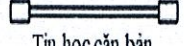


- Các môn học thay thế khóa tốt nghiệp hoặc khóa luận tốt nghiệp (học phần tốt nghiệp nói chung) luôn có nhiều ràng buộc riêng và không thể biểu diễn đầy đủ trên các sơ đồ tiến trình này. Lưu đồ biểu diễn các học phần tự chọn A, B, C, D của nhóm tự chọn kiến thức cơ sở ngành trong hình chữ nhật.

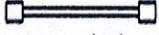


- Căn cứ theo mã số của môn học sinh viên có thể tra cứu ngay trong phần cuối chương trình ngành Ngôn ngữ Anh để tìm thấy nội dung giới thiệu tóm tắt về môn học.

Bảng 3. SƠ ĐỒ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

HK1 (16 TC)	HK2 (16 TC)	HK3 (17 TC)	HK4 (17 TC)
CB040 3(3,0,6)  Triết học Mác - Lênin	NN040 CB041 2(2,0,4)  Kinh tế chính trị Mác-Lênin	CB041 CB042 2(2,0,4)  Chủ nghĩa xã hội khoa học	CB042 CB043 2(2,0,4)  Tư tưởng Hồ Chí Minh
CB004 2(2,0,4)  Pháp luật đại cương	NN016 2(2,0,4)  Ngữ âm thực hành 1	NN016 NN017 2(2,0,4)  Ngữ âm thực hành 2	NN001 NN052 4(4,0,8)  Tự chọn (Đại cương) (Xem phần R2)
NN008 3(3,0,6)  Nghe - Nói 1	NN008 NN009 3(3,0,6)  Nghe - Nói 2	NN009 NN010 3(3,0,6)  Nghe - Nói 3	NN010 NN011 2(2,0,4)  Nghe - Nói nâng cao
NN004 3(3,0,6)  Đọc 1	NN004 NN005 3(3,0,6)  Đọc 2	NN005 NN006 3(3,0,6)  Đọc 3	NN006 NN007 2(2,0,4)  Đọc nâng cao
NN019 3(3,0,6)  Ngữ pháp 1	NN019 NN020 3(3,0,6)  Ngữ pháp 2	NN020 NN021 2(2,0,4)  Ngữ pháp 3	NN013 NN014 3(3,0,6)  Viết 3
CB049 CB013 CB005 2(2,0,4)  Tự chọn (Đại cương) (Xem phần R1)	NN012 3(3,0,6)  Viết 1	NN013 NN014 3(3,0,6)  Viết 2	NN018 2(2,0,4)  Ngữ âm nâng cao
		TT092 2(1,1,4)  Tin học căn bản	NN024 2(2,0,4)  Lý thuyết dịch

HK5 (18 TC)	HK6 (16 TC)	HK7 (17 TC)	HK8 (15 TC)
NN043 CB044 2(2,0,4) Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam NN023 3(3,0,6) Dẫn luận ngôn ngữ NN024 NN026 2(2,0,4) Biên dịch thực hành NN014 NN015 2(2,0,4) Viết nâng cao NN018 NN028 3(3,0,6) Ngữ âm - Âm vị học NN002 NN053 3(3,0,6) Tự chọn (Đại cương) (Xem phần R3) NN042 NN031 2(2,0,4) Tự chọn (Chuyên ngành) (Xem phần R4)	NN021 NN023 NN025 3(3,0,6) Ngữ nghĩa học và ngữ dụng học NN007 NN022 3(3,0,6) Phương pháp nghiên cứu khoa học (Tiếng Anh) NN024 NN030 3(3,0,6) Phiên dịch thực hành NN003 NN054 3(3,0,6) Tự chọn (Đại cương) (Xem phần R5) NN007 NN027 2(2,0,4) Văn hóa Anh NN038 NN040 NN037 XD022 2(2,0,4) Tự chọn (Chuyên ngành) (Xem phần R6)	NN023 NN025 NN036 3(3,0,6) Ngôn ngữ học đối chiếu NN007 NN032 2(2,0,4) Văn hóa Mỹ NN021 NN034 3(3,0,6) Từ pháp và Cú pháp học NN035 2(0,2,4) Thực tế ngoài trường NN011 NN018 NN029 3(3,0,6) Nói trước công chúng NN044 NN042 2(2,0,4) Tự chọn (Chuyên ngành) (Xem phần R7) NN039 NN041 QL108 QL083 2(2,0,4) Tự chọn (Chuyên ngành) (Xem phần R8)	NN048 NN049 NN047 NN050 NN051 10(10,0,20) Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp (Xem phần R9) NN027 NN033 3(3,0,6) Văn học Anh - Mỹ

HỌC KỲ PHỤ (11 TC)	Phần R1 (02 TC)	Phần R2 (04 TC)	Phần R3 (03 TC)
CB050 2(2,0,4)  GDQP&AN1: Đường lối Quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam CB050 CB051 2(2,0,4)  GDQP&AN2: Công tác quốc phòng và an ninh CB051 CB052 2(2,0,4)  GDQP&AN3: Quân sự chung CB052 CB053 2(2,0,4)  GDQP&AN4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật CB035 1(0,1,2)  Giáo dục thể chất 1 CB035 CB036 1(0,1,2)  Giáo dục thể chất 2 CB036 CB037 1(0,1,2)  Giáo dục thể chất 3	CB049 2(2,0,4)  Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp CB013 2(2,0,4)  Con người và môi trường CB005 2(2,0,4)  Văn bản và lưu trữ đại cương	NN001 4(4,0,8)  Pháp văn căn bản 1 NN052 4(4,0,8)  Nhật ngữ căn bản 1	NN001 NN002 3(3,0,6)  Pháp văn căn bản 2 NN052 NN053 3(3,0,6)  Nhật ngữ căn bản 2

Phần R4 (02 TC)	Phần R5 (03 TC)	Phần R6 (02 TC)	Phần R7 (02 TC)
NN029 NN042 2(2,0,4) Kỹ năng giao tiếp (Tiếng Anh) NN014 NN031 2(2,0,4) Viết học thuật	NN002 NN003 3(3,0,6) Pháp văn căn bản 3 NN053 NN054 3(3,0,6) Nhật ngữ căn bản 3	NN038 2(2,0,4) Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1 NN024 NN026 NN040 2(2,0,4) Biên dịch nâng cao NN006 NN010 NN014 NN037 2(2,0,4) Tiếng Anh thương mại XD022 2(2,0,4) Tiếng Anh chuyên ngành Xây dựng	TT092 NN044 2(0,2,4) Sử dụng công nghệ trong việc dạy và học ngôn ngữ NN007 NN015 NN025 NN042 2(2,0,4) Dẫn luận văn chương

Phần R8 (02 TC)	Phần R9 (10 TC)
NN039 2(2,0,4) Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2 NN024 NN030 NN041 2(2,0,4) Phiên dịch nâng cao QL108 2(2,0,4) Tiếng Anh chuyên ngành Công nghiệp QL083 2(2,0,4) Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	NN045 10(0,10,20) Khóa luận tốt nghiệp NN014 NN048 2(2,0,4) Kỹ năng viết báo cáo NN025 NN034 NN049 2(2,0,4) Phân tích diễn ngôn NN007 NN033 NN047 2(2,0,4) Văn hóa các nước nói tiếng Anh NN007 NN050 2(2,0,4) Giao tiếp đa văn hóa NN007 NN011 NN015 NN051 2(2,0,6) TOEIC

12. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Nội dung chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ được trình bày ở Bảng 4.

Bảng 4. Nội dung chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của học phần	Khối lượng kiến thức
Kiến thức giáo dục đại cương				
1	CB050	GDQP & AN 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	Học phần giúp cho sinh viên có những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; nhận thức đúng về nguồn gốc, bản chất chiến tranh; các quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, lực lượng vũ trang nhân dân để tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	2TC (22 LT 08 TH)
2	CB051	GDQP& AN 2: Công tác quốc phòng và an ninh*	Học phần giúp cho sinh viên nhận thức được âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, trên cơ sở đó đấu tranh, phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch; đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam để giữ gìn an ninh chính trị và bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên có kiến thức về chiến tranh công nghệ cao; kiến thức về xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, phong trào toàn dân đấu tranh phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội, bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ biên giới, biển đảo Việt Nam.	2TC (22 LT 08 TH)

3	CB052	GDQP & AN 3: Quân sự chung*	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức chung về quân sự phổ thông, những kỹ năng quân sự cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc; giúp SV hiểu biết và sử dụng được một số loại phương tiện, vũ khí thông thường; có kiến thức về chiến thuật bộ binh; biết cách phòng, tránh vũ khí hủy diệt lớn và thành thạo kỹ thuật băng bó, chuyển thương.	2TC (14 LT 16 TH)
4	CB053	GDQP & AN 4: Kỹ thuật chỉ huy đầu bộ binh và chiến thuật*	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về kỹ năng quân sự, an ninh cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và làm nghĩa vụ quân sự với quốc gia.	2TC (04 LT 56TH)
5	CB035	GDTC 1: Cờ vua 1*	Chương trình học tập này giúp cho người học một số kiến thức cơ bản về lý luận và thực hành môn Cờ Vua, luật chơi môn Cờ Vua, đồng thời thông qua môn học Cờ Vua rèn luyện cho trí óc con người thêm phát triển, thêm linh hoạt và dẻo dai.	1TC (15LT + 30TH)
6	CB035	GDTC 1: Taekwondo 1*	Người học nắm được lịch sử phát triển môn Taekwondo, ý nghĩa tác dụng môn Taekwondo và thực hiện được các kỹ thuật tấn (Seogi), các kỹ thuật đỡ (Makki), kỹ thuật đâm (Jireugi), kỹ thuật đá (Chagi) và 3 bài quyền 1,2,3, thông qua đó để rèn luyện thân thể, rèn luyện thể lực toàn diện theo chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (QĐ 53/BGDĐT -2008).	1TC (15LT + 30TH)
7	CB035	GDTC 1: Bóng chuyền 1 *	Nội dung học phần gồm các kỹ thuật cơ bản môn bóng chuyền như: Luật bóng chuyền, các tư thế đánh bóng, các kỹ thuật di chuyển tiến - lùi, trượt ngang sang phải - trái, kỹ thuật chuyền bóng cao tay cơ bản trước mặt, kỹ thuật đệm bóng căn bản.	1TC (15LT + 30TH)

8	CB036	GDTC 2: Cờ vua 2*	Giúp người học nâng cao các kỹ năng trong môn Cờ Vua và luật chơi Cờ Vua như: Các bài tập giải Cờ thể chiếu hết sau 1 nước và chiếu hết sau hai nước, đồng thời thông qua môn học Cờ Vua rèn luyện cho trí óc con người thêm phát triển, thêm linh hoạt và dẻo dai hơn.	1TC (15LT + 30TH)
9	CB036	GDTC 2: Taekwondo 2*	Sinh viên sẽ được lĩnh hội những kỹ thuật cơ bản của môn võ Taekwondo vận dụng tập luyện nâng cao các tố chất thể lực, tăng cường sức khỏe, thông qua rèn luyện sinh viên sẽ được hình thành nên những phẩm chất tốt đẹp, lòng dũng cảm, sự nhân ái và cao thượng trong cuộc sống đời thường.	1TC (15LT + 30TH)
10	CB036	GDTC 2: Bóng chuyền 2*	Nội dung học phần gồm các kỹ thuật cơ bản môn bóng chuyền như: Tiếp tục nghiên cứu về Luật bóng chuyền, ôn các tư thế đánh bóng, các kỹ thuật di chuyển tiến - lùi, trượt ngang sang phải - trái, kỹ thuật chuyền bóng cao tay cơ bản trước mặt, kỹ thuật đệm bóng, kỹ thuật phát bóng thấp tay trước mặt căn bản, một số kỹ thuật phát bóng, chuyền bóng, di chuyển nâng cao.	1TC (15LT + 30TH)
11	CB037	GDTC 3: Cờ vua 3*	Chương trình học tập này nhằm giới thiệu và trang bị cho người học một số kiến thức cơ bản về lý luận và thực hành để khi ra trường sinh viên làm công tác phong trào, tổ chức huấn luyện, giảng dạy cho người mới tập chơi cờ.	1TC (15LT + 30TH)
12	CB037	GDTC 3: Taekwondo 3*	Sinh viên sẽ được lĩnh hội những kỹ thuật cơ bản của môn võ Taekwondo vận dụng tập luyện nâng cao các tố chất thể lực, tăng cường sức khỏe, thông qua rèn luyện sinh viên sẽ được hình thành nên những phẩm chất tốt đẹp, lòng dũng cảm, sự nhân ái và cao thượng trong cuộc sống đời thường.	1TC (15LT + 30TH)
13	CB037	GDTC 3: Bóng chuyền 3*	Nội dung học phần gồm các kỹ thuật cơ bản môn bóng chuyền khác như bóng chuyền bãi biển và bóng chuyền hơi: Ôn các tư thế đánh bóng, các kỹ thuật di chuyển tiến - lùi, trượt	1TC (15LT + 30TH)

			ngang sang phải -trái, kỹ thuật chuyền bóng cao tay cơ bản trước mặt nâng cao. Tiếp tục luyện tập kỹ thuật đệm bóng, kỹ thuật phát bóng thấp tay trước mặt, kỹ thuật phát bóng cao tay trước mặt, kỹ thuật đập bóng nâng cao, kỹ thuật phối hợp đồng đội trong thi đấu bóng chuyền bãi biển và bóng chuyền hơi.	
14	CB040	Triết học Mác - Lênin	Học phần Triết học Mác - Lênin bao gồm 3 chương, trình bày những tri thức cơ bản về triết học, triết học Mác - Lênin, vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử.	3TC (45 LT)
15	CB041	Kinh tế Chính trị Mác- Lênin	Học phần gồm có 6 chương bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác- Lênin và các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế của Việt Nam.	2 TC (30 LT)
16	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Học phần giúp cho sinh viên nắm vững những lý luận về chủ nghĩa xã hội khoa học và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta trong thời kỳ quá độ hiện nay. Học phần còn hình thành và rèn luyện khả năng phân tích, đánh giá những vấn đề thực tiễn trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.	2TC (30LT)

17	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng cộng sản Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức, con người.	2TC (30LT)
18	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam; Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới từ năm 1975 đến nay. Giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng, vận dụng kiến thức đã học trong quá trình học tập và công tác.	2TC (30LT)
19	CB004	Pháp luật đại cương	Học phần giúp cho sinh viên nắm được những vấn đề cơ bản nhất về nhà nước và pháp luật. Trên cơ sở đó đi vào giới thiệu một số qui định về các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam như Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Hình sự, Luật dân sự, Luật Hôn nhân và gia đình, ...	2TC (30LT)
20	CB005	Văn bản và lưu trữ đại cương	Học phần giúp cho sinh viên có kiến thức lý luận và thực tiễn về văn bản và văn bản hành chính; trình bày thể thức văn bản và phương pháp soạn thảo văn bản; khái niệm lưu trữ, ý nghĩa và tác dụng của tài liệu lưu trữ; có kỹ năng soạn thảo văn bản và kỹ năng quản lý khoa học các loại văn bản hành chính, giúp sinh viên biết cách lựa chọn, phân loại văn bản để lưu trữ; Biết cách tra tìm, sử dụng tài liệu lưu trữ để có thể làm tốt công tác quản lý ở cơ quan sau này.	2TC (30LT)

21	CB049	Đổi mới Sáng tạo và Khởi nghiệp	Học phần trang bị cho SV những kiến thức tổng quan về sáng tạo, đổi mới và hình thành ý tưởng khởi nghiệp, lựa chọn loại hình sở hữu doanh nghiệp, hiểu biết cơ bản về quyền sở hữu trí tuệ. Ngoài ra, sinh viên còn được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về thị trường như đánh giá thể mạnh, cơ hội, đe dọa, rủi ro, thương mại hóa sản phẩm từ ý tưởng kinh doanh, phát hiện tiềm năng kinh doanh và lập kế hoạch khởi nghiệp. Sinh viên còn có cơ hội được chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp từ các doanh nhân thành đạt hoặc được tham quan mô hình khởi nghiệp thành công.	2TC (30LT)
22	TT092	Tin học căn bản	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức căn bản về Tin học và kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin. Các kiến thức giảng dạy trong học phần bao gồm: Khái niệm về thông tin, máy tính, hệ điều hành Windows, và kỹ năng soạn thảo văn bản, xử lý bảng tính, sử dụng trình chiếu và Internet. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin được quy định ở Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT và Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Thông tin và Truyền thông.	2TC (15LT + 30TH)
23	NN001	Pháp văn căn bản 1	Học phần này hướng đến mục tiêu giao tiếp trong đời sống hằng ngày như giới thiệu bản thân, gia đình, nói về thói quen, sở thích, làm quen và giới thiệu một người nào đó, nói và viết về giờ theo cách thông dụng và hành chính... Các kiến thức về ngôn ngữ, về văn hoá Pháp cũng được lồng ghép vào nội dung chương trình học; sinh viên làm quen với cách phát âm, ngữ điệu, bản mẫu tự của tiếng Pháp, biết cách chia động từ nhóm I, nhóm II và một số động từ nhóm III ở thì hiện tại, viết một số câu đơn giản...	4 TC (60LT)

	NN052	Nhật ngữ căn bản 1	Học phần này nhằm hướng đến mục tiêu giúp sinh viên có thể giao tiếp đơn giản bằng tiếng Nhật các chủ đề thường gặp trong cuộc sống như: chào hỏi, hỏi thăm sức khỏe, cảm ơn, tạm biệt; nói tên, tuổi, quốc tịch, một số hoạt động cơ bản hằng ngày của bản thân, sở thích; nói về những đặc trưng cơ bản đồ vật; nói hoặc hỏi thời gian; nói về trạng thái thời tiết... Ngoài ra, học phần sẽ cung cấp các kiến thức cần thiết để học A2.	
24	NN002	Pháp văn căn bản 2	Học phần này tiếp tục trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, ngữ âm, từ vựng... của tiếng Pháp hướng đến mục tiêu giao tiếp trong đời sống hằng ngày như hỏi thông tin, giải thích, nhận lời mời hay từ chối, nói về ngày làm việc của mình, nói về kế hoạch tương lai... Sinh viên được làm quen với cách hỏi, đặt câu hỏi với các đại từ phức tạp hơn của tiếng Pháp, biết chia động từ nhóm I, nhóm II và một số động từ nhóm I II ở thức mệnh lệnh, biết chỉ đường, định vị trong không gian... Ngoài ra, các kiến thức về ngôn ngữ, về văn hoá Pháp cũng được lồng ghép vào nội dung chương trình học.	3TC (45LT)
	NN053	Nhật ngữ căn bản 2	Học phần này nhằm hướng đến mục tiêu giúp sinh viên có thể giao tiếp đơn giản bằng tiếng Nhật các chủ đề thường gặp trong cuộc sống như: có thể nói, hiểu và viết về các việc cùng làm với người khác; về tần suất, thời gian thực hiện hành động; về hành động đang diễn ra; về những việc đã làm hoặc chưa làm; về những sự việc có tính chất trái ngược nhau; diễn đạt sự so sánh...	3TC (45LT)
26	NN003	Pháp văn căn bản 3	Học phần này tiếp tục hướng đến mục tiêu giao tiếp trong đời sống hằng ngày như bàn về các ngày lễ, tết, ẩm thực, miêu tả người, đồ vật, quần áo, diễn đạt sự lựa chọn, số lượng, giới thiệu các thành viên trong gia đình, kể lại một câu chuyện quá khứ... Sinh viên được làm quen với các bài	3TC (45LT)

			khoá từ 100 từ trở lên, các bài hội thoại dài hơn, viết các đoạn văn khoảng 100 từ, viết thư. Sinh viên có thể vận dụng những kiến thức về ngữ pháp vào bài viết của mình như phối hợp giống số danh từ, tính từ, chia các động từ ở thời quá khứ, phối hợp các thì ở thời quá khứ.	
	NN054	Nhật ngữ căn bản 3	Học phần này nhằm hướng đến mục tiêu giúp sinh viên có thể giao tiếp đơn giản bằng tiếng Nhật các chủ đề thường gặp trong cuộc sống như: nói về tình trạng sức khỏe; cho lời khuyên; so sánh các thông tin; nói về mục tiêu trong tương lai; nói về lý do; đưa ra lời đề nghị hay xin phép thực hiện việc gì đó; diễn tả lòng biết ơn; viết thư và các loại thiệp chúc mừng đơn giản...	3TC (45LT)
Khối kiến thức cơ sở ngành				
27	NN004	Đọc 1	Trong học phần này sinh viên được phát triển tư duy logic và phản biện thông qua hoạt động đọc; được hướng dẫn các kỹ năng đọc thông qua các chủ đề khác nhau có nội dung đa dạng thực tế về cuộc sống; được cung cấp vốn từ phong phú theo từng chủ điểm bài đọc với mục tiêu luyện tập kỹ năng đọc tốt bằng tiếng Anh.	3TC (45LT)
28	NN005	Đọc 2	Học phần này tiếp tục giúp sinh viên phát triển tư duy logic sáng tạo kết hợp phản biện cùng với các kỹ năng đọc thông qua các chủ đề khác nhau có nội dung phong phú thiết thực với đời sống; mở rộng vốn từ theo các chủ đề cụ thể với mục tiêu cải thiện kỹ năng đọc ngày càng tốt hơn.	3TC (45LT)
29	NN006	Đọc 3	Học phần này tiếp tục giúp sinh viên phát triển tư duy logic, sáng tạo kết hợp phản biện cùng với các kỹ năng đọc thông qua các chủ đề khác nhau có nội dung phong phú thiết thực với đời sống. Gia tăng vốn từ theo các chủ đề cụ thể với mục tiêu nâng cấp kỹ năng đọc nhanh hơn.	3TC (45LT)

30	NN007	Đọc nâng cao	Học phần này giúp sinh viên nâng cao việc phát triển tư duy logic sáng tạo kết hợp phân biện cùng với các kỹ năng đọc thông qua các chủ đề khác nhau có nội dung mang tính chuyên sâu về mọi lĩnh vực đa dạng thiết thực với đời sống; tăng cường tối ưu vốn từ theo các chủ đề cụ thể với mục tiêu đạt được kỹ năng đọc thông thạo.	2 TC (30LT)
31	NN008	Nghe-Nói 1	Học phần này giới thiệu cho sinh viên những kiến thức căn bản về phương pháp nghe hiểu như nghe hiểu ý chính, ý chi tiết, những chiến thuật nghe như đoán, hiểu nội dung qua ngữ cảnh, qua ngữ điệu, từ liên kết, cách nhấn âm, nhấn giọng; cung cấp kiến thức thực tiễn về việc sử dụng các chiến thuật nói, thuyết trình như xem xét chủ đề, hình ảnh, âm thanh, ngữ điệu, nhấn âm, điệu bộ, ngôn ngữ cơ thể, giao tiếp bằng mắt, và sự thân thiện, thoải mái, tự tin.	3 TC (45LT)
32	NN009	Nghe-Nói 2	Học phần này trang bị cho sinh viên các phương pháp nghe hiểu, xác định ý chính, ý chi tiết, mục đích người nói; sử dụng những gợi ý từ ngữ cảnh để hiểu nội dung trong các bài hội thoại, phỏng vấn, thuyết trình; về việc sử dụng các chiến thuật nói, thuyết trình như cách gây sự chú ý, cách diễn đạt điều không hiểu, cách kết luận vấn đề, cách làm rõ vấn đề, cách diễn đạt đồng tình và không đồng tình, và cách nói chuyện trong một nhóm.	3 TC (45LT)
33	NN010	Nghe - Nói 3	Học phần này giúp sinh viên nắm vững kiến thức nền và vốn từ vựng về các chủ đề văn hóa, xã hội, và khoa học kỹ thuật; kiến thức về các chiến thuật nghe và kỹ thuật ghi chú về các bài giảng, bài nói chuyện, cuộc hội thoại; kiến thức về các chiến lược giao tiếp và các chức năng ngôn ngữ; hiểu được các bài nghe ở trình độ trung cấp; vận dụng tốt các chiến thuật nghe; trình bày, thảo luận, tranh luận theo chủ đề ở trình độ trung cấp; vận dụng tốt các chiến thuật giao tiếp, sử dụng được các từ vựng liên quan để giao tiếp hiệu quả.	3 TC (45LT)

34	NN011	Nghe - Nói nâng cao	Học phần này giúp sinh viên nắm vững kiến thức nền và vốn từ vựng về các chủ đề văn hóa, xã hội, và khoa học kỹ thuật; kiến thức về các chiến thuật trong thuyết trình, thảo luận và tranh luận có sử dụng số liệu thống kê, sử dụng ngôn ngữ mô tả, cách bảo vệ quan điểm của người nói; hiểu được các bài nghe ở trình độ cận cao cấp. Vận dụng tốt các chiến thuật nghe; trình bày, thảo luận, tranh luận theo chủ đề ở trình độ cận cao cấp; vận dụng tốt các chiến thuật giao tiếp, sử dụng được các từ vựng liên quan để giao tiếp hiệu quả; có kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả.	2 TC (30LT)
35	NN012	Viết 1	Học xong học phần này, sinh viên nắm vững kiến thức về một số cấu trúc, chủ điểm ngữ pháp tiếng Anh như: cấu trúc câu trong tiếng Anh, thì hiện tại đơn, thì quá khứ đơn, thì hiện tại tiếp diễn, danh động từ, động từ nguyên mẫu, trợ động từ và trạng từ chỉ tính thường xuyên. Bên cạnh đó, sinh viên còn được cung cấp các kiến thức cần thiết về cấu trúc của những loại bài viết khác nhau trong tiếng Anh như văn mô tả, giải thích lý do, trình bày mục đích và trình bày quan điểm cá nhân.	3 TC (45LT)
36	NN013	Viết 2	Học phần này cung cấp kiến thức về một số cấu trúc, chủ điểm ngữ pháp tiếng Anh như: các cấu trúc diễn đạt nhu cầu, trình bày vấn đề và giải pháp, nêu lý do, diễn đạt cảm xúc, liên từ, cụm từ mô tả thời gian, so sánh. Sinh viên được giới thiệu một số kỹ năng vi mô dùng trong kỹ năng viết như: sắp xếp ý, viết đoạn văn và câu chủ đề, viết câu bổ sung ý chính, sử dụng từ đồng nghĩa, dùng đại từ để tránh sự lặp lại từ, nêu ví dụ bổ sung, chuẩn bị một đoạn văn kể chuyện, viết đoạn văn so sánh và viết đoạn văn nêu quan điểm.	3 TC (45TH)

37	NN014	Viết 3	Học phần này, cung cấp kiến thức về một số cấu trúc, chủ điểm ngữ pháp tiếng Anh như: các thì hiện tại, các thì quá khứ, danh động từ, tính từ so sánh, câu điều kiện, các cấu trúc mô tả biểu bảng, diễn đạt sự nhượng bộ, mô tả quy trình. Bên cạnh đó, sinh viên còn được giới thiệu một số kỹ năng vi mô dùng trong kỹ năng viết như: viết câu chủ đề, diễn đạt ý chính và ý bổ sung, viết câu kết luận, giải thích một biểu, bảng, lập dàn bài, viết đoạn văn tranh luận, quy trình, so sánh và tóm tắt.	3 TC (45LT)
38	NN015	Viết nâng cao	Học phần này cung cấp kiến thức về một số cấu trúc, chủ điểm ngữ pháp tiếng Anh như: cấu trúc so sánh, cấu trúc diễn giải, phân biệt giữa thì quá khứ đơn và thì hiện tại hoàn thành, cấu trúc song song, câu điều kiện, mệnh đề tính từ, thể quá khứ của động từ. Bên cạnh đó, sinh viên còn được giới thiệu một số kỹ năng vi mô Viết nâng cao dùng trong kỹ năng viết một bài văn như: viết các đoạn văn thân bài, viết tóm tắt, viết đoạn văn mở bài và kết bài, viết bài văn mô tả quy trình, viết bài văn về nguyên nhân - hậu quả, viết bài văn thuyết phục, viết bài văn nêu quan điểm, đánh giá thông tin tìm kiếm trên mạng, thiết lập dàn bài sử dụng T-chart, viết bài văn tường thuật.	2 TC (30LT)
39	NN016	Ngữ âm thực hành 1	Học phần cung cấp kiến thức căn bản và rèn luyện cho sinh viên phát âm đúng các âm trong tiếng Anh. Học phần này gồm 4 phần. Phần một hướng dẫn cách phát âm các âm đoạn tính gồm nguyên âm, phụ âm và cụm phụ âm. Phần hai rèn luyện cách thể hiện các âm tiết nhấn và không nhấn trong từ và trong câu. Phần ba rèn luyện cách ngắt nhịp, nối âm, nhấn giọng và phát âm một số dạng rút gọn. Phần cuối chú trọng ngữ điệu trong đàm thoại giao tiếp.	2 TC (30LT)

40	NN017	Ngữ âm thực hành 2	Học phần cung cấp kiến thức và rèn luyện cho sinh viên phát âm chính xác hơn các âm trong tiếng Anh và tăng cường khả năng phát âm lưu loát trong đàm thoại. Học phần này gồm ba phần: Phần một hướng dẫn phân biệt và phá âm các cặp nguyên âm và các cặp phụ âm. Phần hai tập trung hướng dẫn nhấn giọng trong từ, trong câu và cách nối âm. Phần cuối chú trọng rèn luyện ngữ điệu trong đàm thoại.	2 TC (30LT)
41	NN018	Ngữ âm nâng cao	Học phần cung cấp kiến thức và kỹ thuật thể hiện các đơn vị ngữ âm và đặc điểm của chúng trong lời nói ở cấp độ từ, cụm từ và câu cho sinh viên: cụm phụ âm ở vị trí đầu, giữa và cuối từ; trọng âm từ và trọng âm ngữ đoạn; âm tiết nhấn và âm tiết không nhấn; từ ngoại lai; nối âm; rút gọn; tỉnh lược; giản lược âm; ngắt nhịp; từ nổi bật và từ không nổi bật trong đơn vị ngữ điệu. Học phần hướng dẫn và rèn luyện cho người học phân biệt các dạng ngữ điệu câu và các kỹ thuật sử dụng ngữ điệu trong giao tiếp và trong bối cảnh trang trọng.	2 TC (30LT)
49	NN019	Ngữ pháp 1	Ở học phần này, sinh viên sẽ học năm mẫu câu cơ bản trong tiếng Anh và bốn loại câu phân loại theo chức năng. Ngoài ra, sau khóa học sinh viên có thể nhận biết, vận dụng tốt cách sử dụng các loại từ loại trong tiếng Anh	3 TC (45LT)
43	NN020	Ngữ pháp 2	Học phần này được thiết kế nhằm giúp cho sinh viên hệ thống hóa kiến thức về cách sử dụng động từ như động từ nguyên mẫu, danh động từ, hiện tại phân từ và quá khứ phân từ, thể bị động, động từ khiếm khuyết, thì của động từ. Hơn nữa, sinh viên có thể xác định các dạng thức phrasal verbs, chú trọng thực hành để sử dụng phrasal verbs một cách thuần thục.	3 TC (45LT)

44	NN021	Ngữ pháp 3	Học phần này được thiết kế nhằm giúp cho sinh viên hệ thống hóa kiến thức về các loại mệnh đề chính và phụ (gồm mệnh đề danh từ, mệnh đề tính từ và mệnh đề trạng từ) và bốn loại câu phân loại theo cấu trúc gồm câu đơn, câu kép, câu phức và câu phức kép. Ngoài ra, sinh viên còn được hệ thống về cách biến đổi câu tạo nền tảng tốt cho kỹ năng viết tiếng Anh cũng như để phục vụ mục đích giao tiếp.	2 TC (30LT)
Kiến thức chuyên ngành				
A. Kiến thức bắt buộc				
45	NN022	Phương pháp nghiên cứu khoa học (tiếng Anh)	Học phần này trang bị những kiến thức tổng quát cho sinh viên về nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục, ngôn ngữ và xã hội, từ đó sinh viên có thể tự xác định đề tài nghiên cứu và lập ra kế hoạch nghiên cứu chi tiết; bước đầu thực hiện một nghiên cứu khoa học. Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể viết được một đề cương nghiên cứu chi tiết cho đề tài do sinh viên tự chọn, có năng lực tự nâng cao trình độ về nghiên cứu khoa học.	3 TC (45LT)
46	NN023	Dẫn luận ngôn ngữ	Học phần này giới thiệu các khái niệm chung về ngôn ngữ, bản chất ngôn ngữ, và các ngành chính yếu trong ngôn ngữ: ngữ âm học, âm vị học, từ pháp học, cú pháp học, ngữ nghĩa học và ngữ dụng học; cung cấp kiến thức về sự thụ đắc ngôn ngữ; trình bày mối liên hệ giữa ngôn ngữ và các yếu tố liên quan như não bộ con người, xã hội; trình bày về sự thay đổi của các lĩnh vực ngôn ngữ.	3 TC (45LT)
47	NN024	Lý thuyết dịch	Học phần này cung cấp cho sinh viên: kiến thức khái quát về lịch sử dịch thuật, nghề biên phiên dịch, kiến thức nền tảng về biên phiên dịch, các khái niệm phân biệt hai quá trình này, các phương pháp dịch thuật, cách thức phân tích tài liệu dịch, cách thức phân tích đơn vị câu, và các bài tập thực hành. Học xong sinh viên có thể vận dụng lý thuyết dịch vào thực hành biên phiên dịch và dịch thuật.	2 TC (30LT)

48	NN025	Ngữ nghĩa và Ngữ dụng học	Học phần là một trong những học phần cơ bản bắt buộc nằm trong khối kiến thức ngôn ngữ chuyên ngành tiếng Anh gồm Ngữ âm - Âm vị học, Cú pháp - Hình thái học, và Ngữ nghĩa và ngữ dụng học. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về ngữ nghĩa của ngôn ngữ Anh với các cách sử dụng ngôn ngữ đa dạng.	3 TC (45LT)
49	NN026	Biên dịch thực hành	Học phần này giúp cho người ôn lại các kiến thức cơ bản về các loại hình biên dịch, kỹ thuật biên dịch và những sai lầm cần tránh khi dịch. Sinh viên được áp dụng lý thuyết vào các bài tập thực hành biên dịch văn bản từ tiếng Anh sang tiếng Việt và từ tiếng Việt sang tiếng Anh theo mức độ nâng cao: luyện tập dịch các văn bản theo chủ đề: kinh tế, chính trị, văn hóa, kỹ thuật (Công nghệ thông tin, Cơ khí, Điện - Điện tử).	3 TC (45LT)
50	NN027	Văn hóa Anh	Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về lịch sử và quá trình hình thành Vương quốc Anh; nắm vững những phạm trù và đặc điểm văn hóa Anh như: chính trị, đặc thù văn hóa, đời sống, giáo dục, tôn giáo và an sinh xã hội nhằm giúp sinh viên sử dụng các kiến thức đã học phục vụ cho công việc sau khi ra trường, ứng dụng các hiểu biết về văn hóa để giao tiếp trong môi trường cụ thể; có cái nhìn cởi mở, khoan dung và thông cảm đối với sự khác biệt giữa văn hóa Việt Nam và văn hóa Anh; có kỹ năng sử dụng ngôn ngữ cơ thể, cách ứng xử cho phù hợp khi giao tiếp.	2 TC (30LT)
51	NN028	Ngữ âm - Âm vị học	Học phần Ngữ âm học và Âm vị học trang bị cho sinh viên kiến thức về những khái niệm, những quy luật của ngữ âm học và âm vị học tiếng Anh; nâng cao kỹ năng phát âm chính xác hơn để sinh viên có thể điều chỉnh và hoàn thiện khả năng phát âm chuẩn tiếng Anh của mình. Thông qua đối chiếu với tiếng mẹ đẻ, sinh viên nắm vững được các quy luật chi phối về ngữ âm học và âm vị học giữa hai ngôn ngữ, chuẩn bị hành trang tốt hơn cho mình trong tương lai để có thể phân tích, đánh giá phát ngôn tiếng Anh một cách tinh tế hơn.	3 TC (45LT)

52	NN029	Nói trước công chúng	Học phần giúp người học (1) lĩnh hội các lý thuyết nền về môn học “Nói trước công chúng”, những kỹ năng căn bản và các bước cần thiết để thiết kế và trình bày một bài nói trước công chúng một cách có hiệu quả; (2) sử dụng các trang thiết bị, các phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ một cách phù hợp cho bài thuyết trình; (3) khắc phục những nỗi sợ hãi và rèn luyện sự tự tin, linh hoạt trong việc trình bày bài thuyết trình và đưa ra những giải pháp xử lý khả thi trước những tình huống và câu hỏi đặt ra của khán giả; (4) nâng cao khả năng nói huỵch lủi trôi chảy trong nhiều lĩnh vực nghề nghiệp khác nhau khi xuất hiện trước công chúng; và (5) nâng cao ý thức và trách nhiệm trong hoạt động nhóm để thuyết trình một chủ đề chung.	3 TC (45LT)
53	NN030	Phiên dịch thực hành	Học phần này cung cấp kiến thức về các loại hình phiên dịch, tiến trình phiên dịch, một số kỹ thuật phiên dịch cơ bản như nghe hiểu, ghi chép, tóm tắt văn bản, ghi tốc ký, ghi nhớ, các tiêu chuẩn đạo đức đối với người phiên dịch. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng thực hành một số kỹ thuật phiên dịch cơ bản như nghe hiểu, ghi chép, tóm tắt văn bản, ghi tốc ký, kỹ năng ghi nhớ, thuyết trình trước công chúng, giải quyết các tình huống nghề nghiệp bất ngờ có thể xảy ra và kỹ năng sử dụng vốn tiếng Anh lẫn tiếng Việt thông qua thực hành phiên dịch Anh-Việt, Việt-Anh.	3 TC (45LT)
54	NN031	Viết học thuật	Học phần này giúp sinh viên nắm vững cấu trúc của một bài luận được viết bằng tiếng Anh, các bước trong quá trình viết bằng tiếng Anh, những loại bài luận cơ bản như quy trình, so sánh, nguyên nhân-hậu quả và tranh luận. Sinh viên còn được giới thiệu một số kiến thức cần thiết trong việc viết một bài nghiên cứu như dẫn giải ý để tránh đạo văn, phân tích và tổng hợp thông tin, kỹ năng trích dẫn và viết trích dẫn, cấu trúc của một bài viết nghiên cứu và các bước để thực hiện một bài viết nghiên cứu.	2 TC (30LT)

55	NN032	Văn hóa Mỹ	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lịch sử và quá trình hình thành Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, những phạm trù và đặc điểm văn hóa của Hoa Kỳ như: phong tục tập quán, chính trị, đặc thù văn hóa, đời sống, giáo dục, tôn giáo... nhằm giúp người học nắm vững kiến thức chung về văn hóa Mỹ, ứng dụng các hiểu biết về văn hóa này để giao tiếp trong môi trường cụ thể, có kỹ năng sử dụng ngôn ngữ cơ thể, cách ứng xử cho phù hợp khi giao tiếp trong công việc sau khi ra trường.	2 TC (30LT)
56	NN033	Văn học Anh - Mỹ	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn học Anh Mỹ thông qua việc đọc những bài văn được lựa chọn và xem một vài bộ phim. Sinh viên sẽ được làm quen với các phong cách viết văn khác nhau như: Mark Twain hay W.W. Jacobs; có thể tiếp nhận được nội dung của những câu chuyện hay tiểu thuyết dài mà người học không thể đọc hết trong khóa học qua việc xem những thước phim. Việc tiếp xúc với ngôn ngữ trong phim giúp tăng kỹ năng nghe nói cho sinh viên. Việc lồng ghép phần phê bình văn học với phương pháp đi vào nội dung bài văn giúp phát triển tư duy và sinh viên có thể áp dụng để viết những bài báo suy luận và viết báo khoa học.	2 TC (30LT)
57	NN034	Từ pháp và Cú pháp học	Đây là học phần cơ bản bắt buộc nằm trong khối kiến thức ngôn ngữ chuyên ngành tiếng Anh gồm Ngữ âm - Âm vị học, Cú pháp - Hình thái học, và Ngữ nghĩa và ngữ dụng học. Học phần Từ pháp học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về từ, phân tích cấu tạo từ, và cách tạo từ mới trong Tiếng Anh. Học phần Cú pháp học trang bị cho người học kiến thức về các chức năng văn phạm trong Tiếng Anh: các loại từ loại, cách phân lớp các loại từ loại; các thành tố cấu tạo nên các loại cụm từ, mệnh đề, câu; mối quan hệ giữa các từ trong một cụm từ, giữa các cụm từ trong một mệnh đề và giữa các mệnh đề trong	4 TC (60LT)

			một câu trong Tiếng Anh.	
58	NN035	Thực tế ngoài trường	Đợt thực tế giúp sinh viên kiểm chứng những điều đã học trong những bối cảnh thực tế, học hỏi và rèn luyện thêm về các kỹ năng giao tiếp cũng như củng cố lại kiến thức chuyên ngành ngôn ngữ Anh, sinh viên có ý thức hơn về tác phong và thái độ trong môi trường sống và làm việc thực tế để sinh viên có định hướng cũng như không bị ngỡ ngàng khi ra trường.	2 TC (90TH)
B. Kiến thức tự chọn				
59	NN058	Tiếng Anh Nhà hàng khách sạn	Học phần này trang bị cho sinh viên các kỹ năng ngôn ngữ cần thiết để giao tiếp hiệu quả trong môi trường làm việc chuyên nghiệp tại các nhà hàng và khách sạn. Thông qua các chủ đề thực tiễn như đặt món, phục vụ bữa sáng, giới thiệu đồ uống, đặt phòng, nhận và trả phòng, sinh viên sẽ được rèn luyện khả năng nghe, nói, đọc, viết trong bối cảnh giao tiếp thực tế. Học phần tập trung phát triển từ vựng chuyên ngành, cấu trúc câu thông dụng và kỹ năng xử lý tình huống thường gặp với khách hàng. Ngoài ra, sinh viên còn được tiếp cận các mẫu hội thoại và thực hành giao tiếp để nâng cao sự tự tin và chuyên nghiệp trong công việc sau này.	2 TC (30LT)
60	NN037	Tiếng Anh Thương mại	Học phần nhằm hỗ trợ sinh viên có định hướng theo chuyên ngành Tiếng Anh Thương Mại và chuyên ngành Biên-Phiên dịch Thương mại. Học phần gồm 8 chương với các chủ đề liên quan đến lĩnh vực kinh doanh như các thành phần chính trong nền kinh tế, quản trị, cơ cấu của một công ty, nghệ thuật tạo động lực trong công việc, sản xuất, sản phẩm và các hình thức marketing. Trong quá trình học, sinh viên sẽ tham gia các hoạt động như thảo luận nhóm, giải quyết các bài tập tình huống (case study), đóng vai (role-play), các bài tập viết và nghe giúp sinh viên luyện tập cách xác định, phân tích và giải quyết những vấn đề mà nhà quản trị thường gặp, đồng thời cũng tạo cơ hội giúp sinh viên phát triển kỹ năng giao tiếp trong môi trường kinh doanh một cách hiệu quả.	2 TC (30LT)

61	QL108	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghiệp	Học phần cung cấp những kiến thức ngoại ngữ về chuyên ngành như quản trị chuỗi cung ứng, Quản lý dự án, Quản lý chất lượng,... Ngoài ra, học phần còn cung cấp một lượng từ vựng, cấu trúc cơ bản về các chuyên ngành trên để sinh viên có thể nghe, nói, viết, thuyết trình và đọc hiểu tham khảo tài liệu, sách báo chuyên ngành để phục vụ công tác chuyên môn.	2 TC (15LT + 30TH)
62	QL083	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	Học phần cung cấp những kiến thức ngoại ngữ về chuyên ngành như quản trị chuỗi cung ứng, Quản lý dự án, Quản lý chất lượng... Ngoài ra, học phần còn cung cấp một lượng từ vựng, cấu trúc cơ bản về các chuyên ngành trên để sinh viên có thể nghe, nói, viết, thuyết trình và đọc hiểu tham khảo tài liệu, sách báo chuyên ngành để phục vụ công tác chuyên môn.	2 TC (30LT)
63	NN038	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	Học phần này giới thiệu một số vấn đề cơ bản trong lí luận về phương pháp dạy học nói chung và dạy học tiếng Anh nói riêng trong môi trường giảng dạy ở các trung tâm Anh ngữ hay ở trường phổ thông trung học. Người học có thể nhận ra và đánh giá các phương pháp giảng dạy khác nhau và được trang bị một số kỹ thuật quản lý lớp và ứng dụng các kiến thức đã được học vào thực tiễn giảng dạy.	2 TC (30LT)
64	NN039	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	Học phần này cung cấp những kiến thức, nguyên lý cơ bản cùng với các thủ thuật giảng dạy các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh. Người học được hướng dẫn cách thực hiện và thiết kế một giáo án giảng dạy, các kỹ năng ngôn ngữ. Thông qua việc thiết kế giáo án, người học được phát triển kỹ năng tự đánh giá để phục vụ tốt hơn trong giảng dạy.	2 TC (30LT)

65	NN040	Biên dịch nâng cao	Học phần giúp cho sinh viên củng cố các kiến thức cơ bản về các loại hình biên dịch, kỹ thuật biên dịch và những sai lầm cần tránh khi dịch. Sinh viên được áp dụng lý thuyết vào các bài tập thực hành biên dịch văn bản từ tiếng Anh sang tiếng Việt và từ tiếng Việt sang tiếng Anh theo mức độ nâng cao. Luyện dịch văn bản theo các chủ đề về kinh tế, chính trị, văn hóa, kỹ thuật (CNTT, Quản lý xây dựng, Cơ khí, Điện - Điện tử). Học phần này đòi hỏi sinh viên thể hiện sự am hiểu về ngôn ngữ và văn hóa của ngôn ngữ nguồn cũng như ngôn ngữ đích, luôn học hỏi, sáng tạo và sẵn sàng chấp nhận rủi ro trong công tác dịch thuật.	2 TC (30LT)
66	NN041	Phiên dịch nâng cao	Vì phiên dịch đòi hỏi phải vận dụng rất nhiều kỹ năng tổng hợp nên các bài luyện phiên dịch trong học phần này không được thiết kế theo từng kỹ năng riêng mà chỉ xoay quanh các chuyên ngành phục vụ cho công tác sau này của sinh viên như văn hóa, kinh tế, CNTT, công nghệ thực phẩm, điện, điện tử và cơ khí. Tuy nhiên, sinh viên sẽ được củng cố các kỹ năng trọng tâm trong giờ lên lớp như: kỹ năng chuyển tải thông điệp, kỹ năng ghi nhớ những đoạn dài, kỹ năng luyện giọng, kỹ năng ghi chú, kỹ năng phản ứng khi gặp từ mới, kỹ năng sử dụng ngôn ngữ phi cử chỉ.	2 TC (30LT)
67	NN042	Dẫn luận văn chương	Học phần này giúp sinh viên nắm vững một số thuật ngữ và lý thuyết văn học; hiểu biết các tác phẩm văn học nhiều thể loại: hư cấu, phi hư cấu và thơ; nhận biết được văn phong tác giả; hiểu được văn hóa các nước phương Tây qua các tác phẩm; có thể đọc phân tích các yếu tố văn học, viết phân tích văn học, trình bày theo cá nhân và theo nhóm.	2 TC (30LT)

68	NN043	Kỹ năng giao tiếp (tiếng Anh)	Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản kết hợp các bài tập thực hành trong và ngoài lớp như xem phim, thảo luận nhóm, giải quyết các bài tập tình huống (case study), đóng vai (role-play)... giúp sinh viên luyện tập cách xác định, phân tích và giải quyết những vấn đề thường gặp trong giao tiếp hằng ngày và trong môi trường làm việc. Từ đó hình thành thái độ tích cực, tự tin trong giao tiếp nhằm đạt hiệu quả cao nhất, cũng như ảnh hưởng của thái độ này đến các đối tượng khác trong quá trình giao tiếp. Học phần này có vai trò quan trọng trong việc hình thành một trong những hệ thống kỹ năng sống cho sinh viên, góp phần nâng cao năng lực nghề nghiệp ở các cấp độ.	2 TC (15LT + 30TH)
69	NN044	Sử dụng công nghệ trong việc dạy và học ngôn ngữ	Học xong học phần này, sinh viên nắm vững kiến thức về các tính năng cơ bản của một số phần mềm, công cụ trực tuyến có ích, hỗ trợ cho việc học tập và nghiên cứu như: PowerPoint, Google Forms và SPSS Statistics. Ngoài ra, người học còn nắm vững được những nội dung quan trọng của một báo cáo đề án nghiên cứu, là kiến thức nền tảng quan trọng để chuẩn bị cho quá trình thực hiện một nghiên cứu khoa học của người học trong lĩnh vực ngôn ngữ.	2 TC (15LT) (30TH)
C. Khóa luận tốt nghiệp và học phần thay thế				
70	NN045	Khóa luận tốt nghiệp	Học phần này giúp sinh viên thực hành nghiên cứu và viết một báo cáo khoa học đầu tay của mình về ngành học. Sinh viên sẽ tiếp xúc với cán bộ hướng dẫn để chọn một đề tài luận văn, sau đó sẽ tiến hành soạn đề cương luận văn và báo cáo kế hoạch làm việc của mình. Sau khi kế hoạch làm việc được thông qua, sinh viên sẽ thực hiện các công việc liên quan đến luận văn và báo cáo tiến độ công việc định kỳ trong thời gian thực hiện. Sau khi hoàn tất các công việc cơ bản của luận văn, sinh viên tiến hành viết báo cáo theo hướng dẫn trình bày của một luận văn tốt	10 TC (450TH)

			nghiệp. Khi được cán bộ hướng dẫn đồng ý, sinh viên sẽ tiến hành báo cáo kết quả của luận văn trước hội đồng.	
71	NN055	Thực tập tốt nghiệp - Ngôn ngữ Anh	Học phần này giúp sinh viên được tiếp cận doanh nghiệp trong thời gian thực tập, thu thập dữ liệu sơ cấp hoặc thực hiện thu thập dữ liệu thứ cấp từ các tổ chức hữu quan; hệ thống lại kiến thức chuyên ngành và ứng dụng kiến thức của những học phần trong chương trình đào tạo để giải quyết vấn đề liên quan đến chuyên ngành Ngôn Ngữ Anh bao gồm giảng dạy, dịch thuật, văn bản. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xử lý dữ liệu, viết báo cáo trong thời gian thực hiện Thực tập tốt nghiệp.	10 TC (450TH)
72	NN047	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về các khía cạnh văn hóa của các nước nói tiếng Anh, kiến thức về các đặc trưng văn hóa của mỗi nước. Học phần còn giúp sinh viên phát triển nhận thức về sự khác biệt về văn hóa các quốc gia. Học phần tạo cơ hội cho sinh viên phát triển kỹ năng tiếp cận văn hóa nước ngoài, và cơ hội phát triển năng lực giao tiếp đa văn hóa.	2 TC (30LT)
73	NN036	Ngôn ngữ học đối chiếu	Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức nền về ngôn ngữ học đối chiếu; cơ sở của việc nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ; các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ và các bình diện nghiên cứu đối chiếu. Sinh viên được thực hành đối chiếu các đơn vị ngôn ngữ, các hiện tượng ngôn ngữ, các hoạt động lời nói, các hiện tượng lời nói mà bản thân quan tâm vào các bình diện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và ngữ dụng. Rèn luyện cho sinh khả năng nghiên cứu, thực hành đối chiếu xuyên ngữ/xuyên văn hóa trên mọi bình diện, mọi cấp độ và sử dụng có hiệu quả các kết quả đối chiếu trong thực hành tiếng.	2 TC (30LT)

74	NN048	Kỹ năng viết báo cáo	Học xong này, trang bị cho người học các kiến thức cần thiết về việc viết báo cáo như: các giai đoạn trong quá trình viết báo cáo, lựa chọn phong cách viết báo cáo phù hợp. Qua đó, người học rèn luyện kỹ năng viết một số loại báo cáo phổ biến như: báo cáo nội dung/chương trình trong các cuộc họp, báo cáo khen thưởng một cá nhân, báo cáo thông tin, báo cáo mô tả quy trình, báo cáo tiến độ và báo cáo kết quả nghiên cứu.	2 TC (30LT)
75	NN050	Giao tiếp liên văn hóa	Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản trong giao tiếp đa văn hóa bao gồm những yếu tố quan trọng về văn hóa được thể hiện trong giao tiếp ở môi trường kinh doanh, các tình huống xã hội hay sinh hoạt hàng ngày giữa các đối tác đến từ nhiều văn hóa khác nhau.	2 TC (30LT)
76	NN056	Tiếng Anh văn phòng	Học phần là học phần chuyên ngành tự chọn nhằm trang bị kiến thức và kỹ năng liên quan đến môi trường làm việc văn phòng cho sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Anh. Nội dung học phần bao gồm các chủ đề về vật tư, tài liệu, máy móc liên quan đến môi trường làm việc văn phòng, cách chào hỏi, giúp đỡ khách hàng, lịch làm việc, cách tiếp nhận và thực hiện các cuộc gọi văn phòng, chất lượng làm việc của một nhân viên giỏi, các bộ phận trong văn phòng, thực hiện các cuộc hẹn với khách, các loại thư đặc thù trong kinh doanh, hội nghị.... Học phần nhằm phát triển kỹ năng giao tiếp trong môi trường làm việc văn phòng; trang bị kiến thức ngôn ngữ bao gồm từ vựng theo chủ đề liên quan đến các hoạt động và môi trường công sở, phát triển và củng cố các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm và tư duy phản biện.	2 TC (30LT)
77	NN057	Tiếng Anh du lịch	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan về ngành du lịch đồng thời phát triển khả năng ngôn ngữ và kỹ năng xử lý tình huống du lịch cho người học, để từ đó ứng dụng vào công tác dịch thuật hoặc các công việc chuyên môn liên quan đến ngành du lịch.	2 TC (30LT)

12.1. Các khối kiến thức

Tổng khối lượng chương trình: 130 tín chỉ (không bao gồm 11 tín chỉ của các học phần Giáo dục Quốc phòng - An ninh, Giáo dục thể chất), trong đó có 110 tín chỉ bắt buộc, 20 tín chỉ tự chọn.

Trong đó bao gồm:

Bảng 5. Phân bổ khối kiến thức

TT	Khối kiến thức	Tín chỉ bắt buộc	Tín chỉ tự chọn	Tổng	Tỷ lệ* (%)
1	Kiến thức giáo dục đại cương	26	12	38	29,22
1.1	Phần Giáo dục Quốc phòng - An ninh, Giáo dục thể chất *	11		11	8,46
1.2	Kiến thức khoa học xã hội, ngoại ngữ	15	12	27	20,76
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	83	18	103	79,23
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	47		47	36,15
2.2	Kiến thức ngành chính	36	8	44	33,84
2.3	Thực hành, thực tập nghề nghiệp	02		2	1,53
2.4	Khóa luận tốt nghiệp, Thực tập tốt nghiệp (Các học phần thay thế tương đương)	0	10	10	7,69
	Tổng	109	32	141	108,46

Ghi chú: “*” Không tính 11 tín chỉ của các học phần Giáo dục Quốc phòng - An ninh, Giáo dục thể chất.

12.2 Nội dung chi tiết

Bảng 6. Khung chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước
1. Kiến thức giáo dục đại cương				38	26	12			
1	CB050	GDQP&AN 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	2	2	2		37	8	
2	CB051	GDQP&AN 2: Công tác quốc phòng và an ninh*	2	2	2		22	8	
3	CB052	GDQP&AN 3: Quân sự chung*	2	2	2		14	16	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước
4	CB053	GDQP&AN 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	2	2	2		4	56	
5	CB035	Giáo dục thể chất 1*	2	1	1		15	15	
6	CB036	Giáo dục thể chất 2*	2	1	1		15	15	
7	CB037	Giáo dục thể chất 3*	2	1	1		15	15	
8	CB040	Triết học Mác - Lênin	1	3	3		45		
9	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	2		30		CB040
10	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	2		30		CB041
11	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	4	2	2		30		CB042
12	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	5	2	2		30		CB043
13	CB004	Pháp luật đại cương	1	2	2		30		
14	CB049	Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp	1	2		2	30		
15	CB005	Văn bản và lưu trữ đại cương	1	2			30		
16	TT092	Tin học căn bản	3	2	2		15	30	
17	NN001	Pháp văn căn bản 1	4	4		4	60		
	NN052	Nhật ngữ căn bản 1							
18	NN002	Pháp văn căn bản 2	5	3		3	45		NN001
	NN053	Nhật ngữ căn bản 2							NN052
19	NN003	Pháp văn căn bản 3	6	3		3	45		NN002
	NN054	Nhật ngữ căn bản 3							NN053
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				103		18			
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				47	1	00			
20	NN004	Đọc 1	1	3	3		45		
21	NN005	Đọc 2	2	3	3		45		NN004
22	NN006	Đọc 3	3	3	3		45		NN005
23	NN007	Đọc nâng cao	4	2	2		30		NN006
24	NN008	Nghe - Nói 1	1	3	3		45		
25	NN009	Nghe - Nói 2	2	3	3		45		NN008
26	NN010	Nghe - Nói 3	3	3	3		45		NN009
27	NN011	Nghe - Nói nâng cao	4	2	2		30		NN010
28	NN012	Viết 1	2	3	3		45		
29	NN013	Viết 2	3	3	3		45		NN012
30	NN014	Viết 3	4	3	3		45		NN013
31	NN015	Viết nâng cao	5	2	2		30		NN014
32	NN016	Ngữ âm thực hành 1	2	2	2		30		
33	NN017	Ngữ âm thực hành 2	3	2	2		30		NN016
34	NN018	Ngữ âm nâng cao	4	2	2		30		NN017
35	NN019	Ngữ pháp 1	1	3	3		45		
36	NN020	Ngữ pháp 2	2	3	3		45		NN019
37	NN021	Ngữ pháp 3	3	2	2		30		NN020

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước
2.2. Khối kiến thức chuyên ngành				56	36	18			
38	NN022	Phương pháp nghiên cứu khoa học (tiếng Anh)	6	3	3		45		NN007
39	NN023	Dẫn luận ngôn ngữ	5	3	3		45		
40	NN024	Lý thuyết dịch	4	2	2		30		
41	NN025	Ngữ nghĩa và Ngữ dụng học	6	3	3		30	30	NN021 NN023
42	NN026	Biên dịch thực hành	5	3	3		45		NN024
43	NN027	Văn hóa Anh	6	2	2		30		NN007
44	NN028	Ngữ âm - Âm vị học	5	3	3		45		NN018
45	NN029	Nói trước công chúng	7	3	3		45		NN011 NN018
46	NN030	Phiên dịch thực hành	6	3	3		45		NN024
47	NN032	Văn hóa Mỹ	7	2	2		30		NN007
48	NN043	Dẫn luận văn chương	8	2	2		30		NN029 (a)
49	NN033	Văn học Anh - Mỹ	7	2	2		30		NN027
50	NN034	Từ pháp và Cú pháp học	7	3	3		45		NN021 NN023
51	NN035	Thực tế ngoài trường	7	2	2			90	
52	NN042	Kỹ năng giao tiếp (tiếng Anh)	5	2		2	30		NN007 NN015 NN025 (a)
53	NN044	Sử dụng công nghệ trong việc dạy và học ngôn ngữ	5	2			15	30	TT092 (a)
54	NN037	Tiếng Anh Thương mại	5	2			30		
55	NN038	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	6	2		2	30		
56	NN040	Biên dịch nâng cao	6	2			30		NN026 (a)
57	NN031	Viết học thuật	6	2			30		NN014 (a)
58	NN038	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	7	2		4	30		NN038 (a)
59	NN041	Phiên dịch nâng cao	7	2			30		NN030 (a)
60	NN058	Tiếng Anh nhà hàng khách sạn	7	2			30		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước
61	QL108	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghiệp	7	2			30		
62	QL083	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	7	2			30		
Thực tập, khóa luận tốt nghiệp và học phần thay thế						10			
63	NN045	Khóa luận tốt nghiệp	8	10				450	
64	NN055	Thực tập tốt nghiệp - Ngôn ngữ Anh	8	10				450	
Các học phần thay thế									
65	NN047	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	8	2			30		
66	NN036	Ngôn ngữ học đối chiếu	8	2			30		NN025 NN034
67	NN048	Kỹ năng viết báo cáo	8	2			30		NN014
68	NN050	Giao tiếp liên văn hóa	8	2			30		
69	NN056	Tiếng Anh văn phòng	8	2			30		
70	NN057	Tiếng Anh du lịch	8	2			30		
Tổng cộng: 130 tín chỉ (Bắt buộc: 100 tín chỉ; Tự chọn: 30 tín chỉ)									

Ghi chú:

- Học phần có dấu (*) là những học phần điều kiện, không tính vào điểm trung bình chung tích lũy.

- Sinh viên hoàn thành 10 tín chỉ tốt nghiệp (học kỳ 8) bằng 01 trong 03 phương án sau:

+ Phương án 1: Thực hiện Khóa luận tốt nghiệp – Ngôn ngữ Anh (10 tín chỉ) nếu sinh viên đã tích lũy $\geq 95\%$ tín chỉ trong chương trình đào tạo, điểm trung bình tích lũy $\geq 2,5$.

+ Phương án 2: Thực hiện Thực tập tốt nghiệp – Ngôn ngữ Anh (10 tín chỉ).

LIÊN KẾT GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
Bảng 7. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra ngành Ngôn ngữ Anh và chuẩn đầu ra của từng học phần:

Học phần			Chuẩn đầu ra (K-S-C)															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
TT	Mã HP	Tên học phần	K1	K2	K3	K4	K5	K6	S1	S2	S3	S4	S5	S6	C1	C2	C3	
1. Kiến thức giáo dục đại cương																		
1	CB050	GDQP&AN 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	X							X						X		
2	CB051	GDQP&AN 2: Công tác quốc phòng và an ninh*	X							X						X		
3	CB052	GDQP&AN 3: Quân sự chung*	X							X						X		
4	CB053	GDQP&AN 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	X							X						X		
5	CB035	Giáo dục thể chất 1 *	X							X						X		
6	CB036	Giáo dục thể chất 2*	X							X						X		
7	CB037	Giáo dục thể chất 3 *	X							X						X		
8	CB040	Triết học Mác - Lênin	X							X						X		
9	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	X							X						X		
10	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X							X						X		
11	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X							X						X		
12	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	X							X						X		
13	CB004	Pháp luật đại cương	X							X						X		

Học phần		Chuẩn đầu ra (K-S-C)															Mức tự chủ và trách nhiệm		
		Kiến thức						Kỹ năng											
TT	Mã HP	Tên học phần	K1	K2	K3	K4	K5	K6	S1	S2	S3	S4	S5	S6	C1	C2	C3		
14	CB049	Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp	X								X					X	X	X	
15	CB005	Văn bản và lưu trữ đại cương	X								X					X			
16	TT092	Tin học căn bản		X					X	X						X			
17	NN001	Pháp văn căn bản 1		X					X	X						X			
	NN052	Nhật ngữ căn bản 1																	
	NN002	Pháp văn căn bản 2																	
18	NN053	Nhật ngữ căn bản 2		X					X	X						X			
	NN003	Pháp văn căn bản 3		X					X	X						X			
	NN054	Nhật ngữ căn bản 3																	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																			
2.1. Kiến thức cơ sở ngành																			
20	NN004	Đọc 1			X											X	X		
21	NN005	Đọc 2			X					X	X					X	X		
22	NN006	Đọc 3			X					X	X					X	X		
23	NN007	Đọc nâng cao			X	X	X	X		X	X					X	X		
24	NN008	Nghe - Nói 1			X					X	X	X				X	X		
25	NN009	Nghe - Nói 2			X					X	X	X	X			X	X		
26	NN010	Nghe - Nói 3			X					X	X	X	X			X	X		
27	NN011	Nghe - Nói nâng cao			X	X	X	X		X	X	X	X			X			

Học phần		Chuẩn đầu ra (K-S-C)														Mức tự chủ và trách nhiệm		
		Kiến thức						Kỹ năng										
		K1	K2	K3	K4	K5	K6	S1	S2	S3	S4	S5	S6	C1	C2	C3		
TT	Mã HP	Tên học phần																
28	NN012	Viết 1			X							X		X				
29	NN013	Viết 2			X	X						X	X	X				
30	NN014	Viết 3			X	X						X	X	X				
31	NN015	Viết nâng cao			X	X	X					X	X	X				
32	NN016	Ngữ âm thực hành 1			X	X	X					X	X	X				
33	NN017	Ngữ âm thực hành 2			X	X	X					X	X	X				
34	NN018	Ngữ âm nâng cao			X	X	X					X	X	X				
35	NN019	Ngữ pháp 1			X	X	X					X	X	X				
36	NN020	Ngữ pháp 2			X	X	X					X	X	X				
37	NN021	Ngữ pháp 3			X	X	X					X	X	X				
2.2. Khối kiến thức chuyên ngành																X		
38	NN022	Phương pháp nghiên cứu khoa học (tiếng Anh)						X						X				
39	NN023	Dẫn luận ngôn ngữ		X								X		X				
40	NN024	Lý thuyết dịch			X							X		X				
41	NN025	Ngữ nghĩa và ngữ dụng học		X	X							X		X				
42	NN026	Biên dịch thực hành		X	X	X						X		X				
43	NN027	Văn hóa Anh		X								X		X				
44	NN028	Ngữ âm - Âm vị học			X	X	X					X		X				
45	NN029	Nói trước công chúng			X	X	X					X	X	X				
46	NN030	Phiên dịch thực hành				X						X	X	X	X			

Học phần			Chuẩn đầu ra (K-S-C)															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
TT	Mã HP	Tên học phần	K1	K2	K3	K4	K5	K6	S1	S2	S3	S4	S5	S6	C1	C2	C3	
47	NN032	Văn hóa Mỹ			X					X			X			X		
48	NN033	Văn học Anh - Mỹ			X					X			X			X		
49	NN034	Từ pháp và Cú pháp học			X	X	X	X		X		X				X		
50	NN035	Thực tế ngoài trường			X	X	X	X		X	X	X	X			X	X	X
51	NN037	Tiếng Anh Thương mại			X	X				X	X	X				X		
52	NN058	Tiếng Anh nhà hàng khách sạn			X	X				X	X	X				X		
53	QL108	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghiệp			X	X				X	X	X				X		
54	QL083	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics			X	X				X	X	X				X		
55	NN038	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1					X	X		X				X	X	X		
56	NN039	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2					X	X		X				X	X	X		
57	NN040	Biên dịch nâng cao				X		X		X	X	X	X	X	X	X		
58	NN041	Phiên dịch nâng cao				X		X		X	X	X	X	X	X	X		

Học phần			Chuẩn đầu ra (K-S-C)														Mức tự chủ và trách nhiệm		
			Kiến thức						Kỹ năng										
TT	Mã HP	Tên học phần	K1	K2	K3	K4	K5	K6	S1	S2	S3	S4	S5	S6	C1	C2	C3		
59	NN042	Kỹ năng giao tiếp (tiếng Anh)			X	X	X			X	X	X	X			X			
60	NN043	Dẫn luận văn chương			X	X		X		X						X			
61	NN044	Sử dụng công nghệ trong việc dạy và học ngôn ngữ		X			X		X	X						X			
62	NN031	Viết học thuật					X	X		X	X				X	X			
2.3. Thực tập, khóa luận tốt nghiệp và học phần thay thế																		X	
63	NN045	Khóa luận tốt nghiệp			X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	
64	NN055	Thực tập tốt nghiệp - Ngôn ngữ Anh			X	X	X	X		X	X					X	X	X	
Các học phần thay thế												X						X	
65	NN047	Văn hóa các nước nói tiếng Anh			X	X	X	X		X		X	X			X			
66	NN049	Ngôn ngữ học đối chiếu						X		X					X	X			
67	NN048	Kỹ năng viết báo cáo			X	X	X	X		X				X		X			
68	NN050	Giao tiếp đa văn hóa			X	X	X	X		X				X		X			
69	NN056	Tiếng Anh văn phòng			X	X				X	X		X			X			
70	NN057	Tiếng Anh Du lịch			X	X				X	X		X			X			

14. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (DỰ KIẾN)

Kế hoạch giảng dạy (dự kiến) như sau:

Bảng 8. Kế hoạch giảng dạy năm học 1

TT	Học kỳ 1			Học kỳ 2			Học kỳ hè		
	Học phần	Số TC	Số TC tích lũy	Học phần	Số TC	Số TC tích lũy	Học phần	Số TC	Số TC tích lũy
1	Triết học Mác - Lênin	3	3	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	GDQP & AN 1	2	0
2	Pháp luật đại cương	2	2	Ngữ âm thực hành 1	2	2	GDQP & AN 2	2	0
3	Nghe - Nói 1	3	3	Nghe - Nói 2	3	3	GDQP & AN 3	2	0
4	Độc 1	3	3	Độc 2	3	3	GDQP & AN 4	2	0
5	Ngữ pháp 1	3	3	Ngữ pháp 2	3	3	Giáo dục thể chất 1	1	0
6	Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp	2	2	Viết 1	3	3	Giáo dục thể chất 2	1	0
7	Văn bản và lưu trữ đại cương	2					Giáo dục thể chất 3	1	0
	Cộng	16	16	Cộng	16	16	Cộng	11	0

Bảng 9. Kế hoạch giảng dạy năm học 2

TT	Học kỳ 3			Học kỳ 4		
	Học phần	Số TC	Số TC tích lũy	Học phần	Số TC	Số TC tích lũy
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
2	Ngữ âm thực hành 2	2	2	Pháp văn căn bản 1 (Nhật ngữ căn bản 1)	4	4
3	Nghe - Nói 3	3	3	Nghe - Nói nâng cao	2	2
4	Đọc 3	3	3	Đọc nâng cao	2	2
5	Ngữ pháp 3	2	2	Viết 3	3	3
6	Viết 2	3	3	Ngữ âm nâng cao	2	2
7	Tin học căn bản	2	2	Lý thuyết dịch	2	2
	Cộng	17	17	Cộng	17	17

Bảng 10. Kế hoạch giảng dạy năm học 3

TT	Học kỳ 5			Học kỳ 6		
	Học phần	Số TC	Số TC tích lũy	Học phần	Số TC	Số TC tích lũy
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	Ngữ nghĩa học và Ngữ dụng học	3	3
2	Dẫn luận ngôn ngữ	3	3	Phương pháp nghiên cứu khoa học (tiếng Anh)	3	3
3	Biên dịch thực hành	3	3	Phiên dịch thực hành	3	3
4	Viết nâng cao	2	2	Pháp văn căn bản 3 (Nhật ngữ căn bản 3)	3	3
5	Ngữ âm - Âm vị học	3	3	Văn hóa Anh	2	2
6	Pháp văn căn bản 2 (Nhật ngữ căn bản 2)	3	3	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	2	2
7	Kỹ năng giao tiếp (tiếng Anh)	2	2	Biên dịch nâng cao	2	
8	Viết học thuật	2		Tiếng Anh Thương mại	2	
9	Sử dụng công nghệ trong việc dạy và học ngôn ngữ	2				
	Cộng	22	18	Cộng	20	16

Bảng 11. Kế hoạch giảng dạy năm học 4

TT	Học kỳ 7			Học kỳ 8		
	Học phần	Số TC	Số TC tích lũy	Học phần	Số TC	Số TC tích lũy
1	Dẫn luận văn chương	2	2	Văn học Anh - Mỹ	3	3
2	Văn hóa Mỹ	2	2	Khóa luận tốt nghiệp	10	
3	Từ pháp và Cú pháp học	4	4	Thực tập tốt nghiệp - Ngôn ngữ Anh	10	10
4	Thực tế ngoài trường	2	2	Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp (*)	10	
5	Nói trước công chúng	3	3	- Kỹ năng viết báo cáo*	2	
6	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	2		- Ngôn ngữ học đối chiếu*	2	
7	Phiên dịch nâng cao	2		- Văn hóa các nước nói tiếng Anh*	2	10
8	Tiếng Anh nhà hàng khách sạn	2	4	- Giao tiếp liên văn hóa*	2	
9	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghiệp	2		- Tiếng Anh du lịch*	2	
10	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	2		- Tiếng Anh văn phòng*	2	
	Cộng	23	17	Cộng	33	13

15. PHƯƠNG PHÁP DẠY

15.1. Phương pháp nghiên cứu trường hợp (Case Study)

Mô tả phương pháp

Là phương pháp sử dụng một sự kiện hoặc chuỗi sự kiện có thật hoặc tình huống giả định được xây dựng trên sự kiện thực tế để minh chứng cho một vấn đề hay một số vấn đề. Đôi khi nghiên cứu trường hợp có thể thực hiện bằng các phương tiện nghe nhìn (âm thanh, video,...) mà không cần trên văn bản viết.

Cách thức thực hiện

- Giảng viên lựa chọn một câu chuyện thực tế.
- Người học sẽ được chia theo nhóm để thảo luận các vấn đề được nêu trong câu chuyện.
- Các câu chuyện thực tế được lựa chọn cần phải đảm bảo: Thực tế; Phức tạp; Nguồn thông tin để xây dựng bối cảnh tình huống phải phong phú và đa dạng; Liên quan đến một tình huống hoặc một vấn đề có tính chất phức tạp, chứa đựng mâu thuẫn và có nhiều giải pháp khác nhau yêu cầu người học phải thảo luận để đưa ra quyết định cuối cùng.

Lợi ích

- Phát triển kỹ năng làm việc nhóm.
- Phát triển tư duy phản biện.
- Thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn.
- Tạo môi trường mô phỏng thực tế giúp người học trao đổi kinh nghiệm, kiến thức để học hỏi lẫn nhau.

Cách thức đánh giá

- Thông qua bài thuyết trình hoặc bài tiểu luận.
- Thông qua các câu hỏi mở hoặc các bài tập yêu cầu kỹ năng làm việc nhóm và chia sẻ nguồn tài liệu.

15.2 Phương pháp phát vấn (Socratic Method)

Mô tả phương pháp

Là quá trình tương tác giữa người dạy và người học, được thể hiện thông qua hệ thống câu hỏi và câu trả lời tương ứng về một chủ đề nhất định được người dạy đặt ra. Có 3 hình thức vấn đáp cơ bản là vấn đáp tái hiện, vấn đáp giải thích minh họa và vấn đáp tìm tòi.

Cách thức triển khai

- Xác định vấn đề cần vấn đáp.
- Dự kiến nội dung các câu hỏi, hình thức hỏi, thời điểm đặt câu hỏi và trình tự câu hỏi.
- Hướng dẫn người học vấn đáp.

Lợi ích của phương pháp

- Kích thích tư duy độc lập của người học.

- Tạo môi trường học tập sôi nổi, sinh động và kích thích hứng thú học tập của người học.

- Rèn luyện năng lực biểu đạt của người học.

Cách thức đánh giá

Thông qua hệ thống câu hỏi đã chuẩn bị trước.

15.3 Phương pháp thuyết trình tích cực (Active Lecturing)

Mô tả phương pháp

Phương pháp này có sự phối hợp giữa hành động của người dạy và người học, bao gồm: quá trình lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá giờ học.

Người dạy sẽ đưa ra các tình huống và chỉ dẫn những công cụ để có thể giải quyết vấn đề. Người dạy chỉ có vai trò là người tư vấn chứ không giải đáp vấn đề.

Người học phải có vai trò nhiều hơn trong quá trình học tập của mình và tự điều khiển kết quả.

Cách thức triển khai

- Xác định kiến thức nền của người học liên quan đến nội dung bài giảng bằng cách đặt câu hỏi thu thập thông tin.

- Chia người học thành các nhóm nhỏ hoặc các đôi.

- Đặt câu hỏi hoặc đưa ra vấn đề liên quan đến nội dung bài giảng để người học suy nghĩ trong buổi học.

- Cung cấp dàn ý nội dung bài giảng buổi học.

- Tiến hành giảng bài. Mỗi 15-20 phút giảng sẽ có 5 phút dành cho người học trao đổi với nhóm hoặc đặt câu hỏi.

- Cuối buổi giảng có thể yêu cầu người học dành 1-2 phút làm bài tập nhanh, trong đó ghi ra nội dung chính của bài giảng, nội dung chưa hiểu cần được giảng lại. Hoặc người học tham gia vào buổi thảo luận để giải quyết câu hỏi/vấn đề đặt ra ở đầu buổi.

Lợi ích của phương pháp

- Giúp người học tiếp cận nhanh chóng với các thông tin và kiến thức mới có tính phức tạp mà người học không thể tự lĩnh hội.

- Người học có thể tiếp cận với những thông tin chưa được phổ biến.

Cách thức đánh giá

- Đánh giá tổng thể.

- Đánh giá quá trình.

15.4 Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem Solving)

Mô tả phương pháp

Là phương pháp trong đó người dạy tạo ra những tình huống chứa đựng vấn đề, hướng dẫn người học phát hiện vấn đề, hoạt động tự giác, tích cực, chủ động, sáng tạo để giải quyết vấn đề và thông qua đó lĩnh hội tri thức, rèn luyện kỹ năng và đạt được những mục đích học tập khác.

Cách thức thực hiện

- Đưa ra tình huống có chứa vấn đề cần giải quyết.
- Phân tích vấn đề để đề xuất hướng giải quyết.
- Trình bày và phân tích các giải pháp.
- Lựa chọn giải pháp phù hợp và đúng đắn nhất.

Lợi ích của phương pháp

- Rèn luyện tư duy phản biện và sáng tạo của người học.
- Phát triển khả năng tìm tòi và xem xét vấn đề từ nhiều góc độ khác nhau.

Cách thức đánh giá

Kỹ năng làm việc nhóm.

16. PHƯƠNG PHÁP HỌC

16.1 Tự học (Self Study)

Mô tả phương pháp

Tự học là phương pháp người học tự lĩnh hội kiến thức thông qua nhiều cách khác nhau mà không có sự giám sát, hỗ trợ trực tiếp của người dạy hoặc không tham dự lớp học.

Cách thức thực hiện

- Đặt mục tiêu thực tế, phù hợp với năng lực và điều kiện của người học.
- Tìm ra phương pháp học tập phù hợp với bản thân người học.
- Ôn lại nội dung đã học trong cùng ngày.
- Chia nhỏ thời gian các buổi tự học và tiến hành đều đặn.
- Xây dựng và duy trì môi trường tự học.

Lợi ích của phương pháp

- Phát triển khả năng vận dụng tư duy độc lập của người học.
- Giúp người học khám phá được lĩnh vực kiến thức mà họ hứng thú và đam mê.

16.2 Thuyết trình (Presentation)

Mô tả phương pháp

Thuyết trình là hình thức người học được yêu cầu trình bày và phân tích về một đề tài cụ thể nào đó. Người học có thể thuyết trình theo hình thức cá nhân hoặc nhóm. Bài thuyết trình có thể có hoặc không sử dụng trình chiếu hình ảnh.

Cách thức thực hiện

- Cung cấp cho người học danh sách các đề tài/vấn đề để người học lựa chọn với các yêu cầu cụ thể về bài thuyết trình, bao gồm thời gian, hình thức cá nhân hay nhóm, độ dài, câu hỏi thảo luận.
- Hướng dẫn, cung cấp thông tin liên quan đến đề tài cho người học, ví dụ: nguồn thông tin tài liệu tham khảo, nội dung và cách thức thuyết trình, quy định về slides trình bày.

- Yêu cầu người nghe chuẩn bị câu hỏi thảo luận liên quan đề tài thuyết trình.
- Sinh viên trình bày và điều phối buổi thảo luận.
- Nhận xét, đánh giá về bài thuyết trình và phần thảo luận.

Lợi ích của phương pháp

- Truyền tải những thông tin phức tạp bằng cách đơn giản và thú vị để thu hút sự chú ý của người nghe.
- Phát triển sự tự tin của người học.
- Phát triển những kỹ năng có tính thực tiễn cao. Ví dụ: khả năng trình bày những thành tựu và kỹ năng cá nhân trong phỏng vấn xin việc.

Cách thức đánh giá

Bài thuyết trình.

16.3 Làm việc nhóm (Teamwork)

Mô tả phương pháp

Làm việc nhóm là hình thức dạy học yêu cầu người học tham gia vào các hoạt động học tập bằng cách làm việc cùng nhau trong một nhóm với khoảng thời gian xác định về một vấn đề nào đó để có được kết quả chung.

Cách thức thực hiện

- Xác định mục tiêu kiến thức và kỹ năng người dạy muốn người học lĩnh hội
- Đưa ra câu hỏi/nhiệm vụ/bài tập có tính thử thách.
- Chia người học thành các nhóm nhỏ và giao nhiệm vụ cụ thể cho từng nhóm. Giải thích rõ yêu cầu của nhiệm vụ cũng như nêu rõ quy định phương thức làm việc nhóm.
- Dành thời gian cho các nhóm làm việc.
- Đề các nhóm trình bày kết quả làm việc.
- Yêu cầu người học phản hồi về quá trình làm việc nhóm.

Lợi ích của phương pháp

- Tạo môi trường học tập thú vị nhằm kích thích người học chủ động tham gia học tập và nghiên cứu.
- Phát triển tư duy phản biện, kỹ năng giao tiếp và kỹ năng ra quyết định và tăng cường sự chia sẻ, trao đổi kiến thức và quan điểm giữa người học với nhau.
- Giúp người học tiếp cận với những quan điểm khác nhau về cùng một vấn đề.

Cách thức đánh giá

- Đánh giá đồng đẳng giữa các nhóm và/hoặc giữa các thành viên trong cùng nhóm.
- Đánh giá của người dạy dựa trên kết quả trình bày của nhóm và quy trình làm việc nhóm.

16.4 Trải nghiệm thực tế (Field Trip)

Mô tả phương pháp

Trải nghiệm thực tế là hình thức học bằng các hoạt động tham quan, học hỏi trong thực tế mà người học có những trải nghiệm mang tính cá nhân về những nội dung kiến thức đã được học cũng như áp dụng những kiến thức đó trong các tình huống cụ thể.

Cách thức thực hiện

- Bố trí chuyến trải nghiệm thực tế như một dự án nghiên cứu có bao gồm việc thu thập dữ liệu.
- Tiến hành một bài kiểm tra lý thuyết cho người học trước khi thực hiện chuyến trải nghiệm thực tế để người học nắm được nội dung chuyến đi.
- Cung cấp cho người học những nội dung cơ bản của chuyến trải nghiệm thực tế.
- Hướng dẫn người học trong suốt chuyến trải nghiệm thực tế.
- Yêu cầu người học làm báo cáo thu hoạch sau chuyến đi và trình bày báo cáo.

Lợi ích của phương pháp

- Giúp người học củng cố kiến thức lý thuyết đã học cũng như tạo môi trường học tập kích thích.
- Cung cấp cho người học những kinh nghiệm thực tiễn.
- Giúp người học tìm tòi và khám phá đam mê, sở thích của bản thân.

Cách thức đánh giá

- Bài luận.
- Bài thuyết trình.

16.5 Thực tập (Internship)

Mô tả phương pháp

Thực tập là chiến lược học tập kết hợp giữa kiến thức lý thuyết được giảng dạy chính quy tại trường và kinh nghiệm thực tiễn được giám sát, hướng dẫn tại nơi làm việc giúp người học củng cố kiến thức và phát triển các kỹ năng cần thiết trong môi trường thực tế.

Cách thức thực hiện

- Cung cấp cho người học hướng dẫn và quy định cụ thể về kỳ thực tập.
- Hỗ trợ và giúp đỡ người học trong việc tìm địa điểm thực tập.
- Phân công giảng viên và cán bộ hướng dẫn thực tập cho người học, đảm bảo người học được giám sát và hỗ trợ tối đa trong suốt kỳ thực tập.
- Yêu cầu người học nộp báo cáo quá trình và kết quả vào cuối kỳ thực tập.

Lợi ích của phương pháp

- Tạo cơ hội cho người học vận dụng những kiến thức đã học vào công việc thực tế.
- Cung cấp cho người học những trải nghiệm thực sự liên quan đến các vấn đề cơ bản của môi trường làm việc như đạo đức công việc, tính đa dạng trong công việc, khả năng lãnh đạo dựa trên giá trị, quản trị xung đột, quản trị thay đổi và khả năng lãnh đạo.

- Phát triển kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp liên nhân của người học.

Cách thức đánh giá

- Bài luận.
- Bài báo cáo.

16.6 Bài luận (Written Assignments)

Mô tả phương pháp

Bài luận là một bài tóm lược ngắn có tính thực tế cao, nhằm diễn tả, sàng lọc, chứng minh hay phân tích một đề tài nào đó. Viết luận là một hình thức học dựa trên việc đọc và nghiên cứu tài liệu. Viết luận có khả năng thể hiện được quá trình học và tư duy của người học, từ đó kích thích nhu cầu học hỏi của người học.

Cách thức thực hiện

- Cung cấp cho người học danh sách các đề tài/vấn đề để người học lựa chọn với các yêu cầu cụ thể về bài luận.
- Hướng dẫn, cung cấp thông tin liên quan đến đề tài cho người học, ví dụ: nguồn thông tin tài liệu tham khảo, cách triển khai vấn đề, quy trình viết luận.
- Tạo cơ hội cho người học luyện tập những kỹ năng cần thiết cũng như bổ sung kiến thức để viết luận.
- Đánh giá, phản biện, nhận xét về bài luận.

Lợi ích của phương pháp

- Giúp người dạy biết được mức độ người học hiểu các nội dung lý thuyết giảng dạy trên lớp.
- Giúp người học phát triển một số kỹ năng bao gồm kỹ năng tóm tắt, so sánh, mô tả, thu thập dữ liệu, phân tích và đọc dữ liệu.

Cách thức đánh giá

Bài luận.

17. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Quy định về kiểm tra đánh giá được thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ Đại học của trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ.

Quy định về hình thức kiểm tra đánh giá: Mỗi học phần, sinh viên được đánh giá tối thiểu hai điểm thành phần, được đánh giá theo thang điểm 10.

- Giữa kỳ: 40%
- Cuối kỳ: 60%

Bảng 12. Tổng hợp các phương pháp kiểm tra - đánh giá

TT	Mã pp	Hình thức đánh giá	Tiếng Anh	Mô tả phương pháp đánh giá
1	A1	Đánh giá chuyên cần	Attendance Check	Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên vào các hoạt động trên lớp trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học.
2	A2	Đánh giá bài tập trên lớp	In-class participation	Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến hoạt động trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm.
3	A3	Bài tập trên elearning	Elearning platform assignment	Người học được yêu cầu thực hiện một số bài tập bổ trợ trên nền tảng elearning với các mốc thời gian cụ thể theo tuần.
4	A4	Đánh giá bài tiểu luận	Written essay/assignment	Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/hình ảnh trong báo cáo.
5	A5	Đánh giá thuyết trình	Oral Presentation	Sinh viên được yêu cầu yêu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm.
6	A6	Kiểm tra trắc nghiệm	Multiple choice exam	Sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.
7	A7	Kiểm tra tự luận	Essay	Sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

TT	Mã pp	Hình thức đánh giá	Tiếng Anh	Mô tả phương pháp đánh giá
8	A8	Báo cáo thực tập	Intemship report	Sinh viên viết báo cáo tiến độ và nội dung công việc trong suốt khoảng thời gian thực tập để phản ánh công việc thực hiện và rút kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập.
9	A9	Thi vấn đáp	Oral Exam	Sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp.
10	A10	Đánh giá làm việc nhóm	Teamwork Assessment	Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên.
11	All	Báo cáo thực tế	Field trip Report	Sinh viên được yêu cầu viết bài thu hoạch về chuyến đi trải nghiệm thực tế dựa trên lộ trình cho trước, cụ thể là về nội dung, công việc trong quá trình chuẩn bị, hành trình chuyến đi, bài học kinh nghiệm, và đề xuất đối với khoá học.
12	A12	Đánh giá khóa luận tốt nghiệp	Graduation thesis	Khóa luận tốt nghiệp của sinh viên được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể.

HIỆU TRƯỞNG



Huỳnh Thanh Nhã

P.ĐÀO TẠO

Nguyễn Minh Tuấn

**KHOA KHOA HỌC XÃ HỘI
TRƯỞNG KHOA**

Lưu Thu Thủy

PHỤ LỤC